BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Vũ Thị Thu Hoài

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Lan

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ĐỀ TÀI: NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG - THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI NGỌC HÀ.

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH:TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Sinh viên : Vũ Thị Thu Hoài

Giảng viên hướng dẫn: ThS. Trần Thị Lan

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Vũ Thị Thu Hoài Mã SV: 120216

Lớp: QT1203T Ngành: Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: : Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần xây dựng - thương mại và vận tải Ngọc Hà

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp .

Đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân, trong nền kinh tế mới phải chủ động hơn trong việc huy động và sử dụng vốn. Ngoài vốn chủ sở hữu còn phải huy động từ nhiều nguồn vốn khác. Vì vậy việc quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả là hết sức quan trọng vì nó thể hiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy mục tiêu nghiên cứu của đề tài là:

- Hệ thống hóa cơ sở lí luận về hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp

- Tìm hiểu và phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và vận tải Ngọc Hà, khẳng định những mặt tích cực đã đạt được, đồng thời tìm ra một số hạn chế cần khắc phục.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và vận tải Ngọc Hà.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán trong bài khóa luận được lấy từ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009- 2010- 2011.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại và vận tải Ngọc Hà.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Trần Thị Lan.

Học hàm, học vị: Thạc sĩ.

Cơ quan công tác: Khoa ngân hàng và bảo hiểm, Học viện tài chính.

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thành đề tài Khóa luận tốt nghiệp.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên *Người hướng dẫn*

Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

BẢN NHẬN XÉT KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Đề tài "*Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần xây dựng- thương mại và vận tải Ngọc Hà*"

Sinh viên thực hiện: Vũ Thị Thu Hoài ***Lớp QT1203T***

Người nhận xét: **Ths. Trần Thị Lan**

Với tư cách là GVHD Khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên Vũ Thị Thu Hoài, lớp QT1203T, tôi có một số nhận xét sau:

1. Về tinh thần, thái độ ý thức:

Sinh viên Vũ Thị Thu Hoài trong quá trình làm Khóa luận tốt nghiệp đã thực hiện đúng tiến độ theo quy định của trường, luôn có ý thức chăm chỉ và cố gắng học hỏi kiến thức thực tế, và có thái độ nghiêm túc trong nghiên cứu, hoàn thành tốt Khóa luận theo sự chỉ dẫn của giáo viên.

2. Về kết quả Khóa luận:

2.1. Về mặt nội dung:

- Chương 1 của Khóa luận, tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề cơ bản về hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp. Các mục, các nội dung trình bày, phân tích và diễn giải trong chương 1 là hợp lý, logic phù hợp với tên đề tài lựa chọn nghiên cứu.

- Chương 2, tác giả đi tìm hiểu thực trạng hoạt động kinh doanh và tập trung nghiên cứu thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần xây dựng- thương mại và vận tải Ngọc Hà, tác giả đã có những đánh giá khá xác đáng về thực trạng hiệu quả sử dụng vốn (kết quả đạt được và một số tồn tại) tại đơn vị thực tập và tìm

ra được nguyên nhân của những tồn tại đó. Các số liệu phân tích có nguồn gốc rõ ràng.

- Chương 3, trên cơ sở lý luận và thực tiễn tác giả đã đề xuất 1 số giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà. Về cơ bản các giải pháp đưa ra phù hợp với tình hình thực tiễn tại đơn vị, có cơ sở khoa học.

Các nội dung đề cập logic phù hợp với nội dung nghiên cứu; các phân tích, diễn giải khá chi tiết, đầy đủ ở mỗi phần, mỗi mục.

2.2. Về hình thức và tính khoa học của Khóa luận:

- Hình thức trình bày đẹp, rõ ràng, theo đúng quy định.

- Nội dung và kết cấu của Khóa luận đã đảm bảo được tính khoa học:

+ Kết cấu các chương, mục, tiểu mục được sắp xếp hợp lý, dễ hiểu.

+ Các vấn đề lý luận và thực tiễn đề cập trong đề tài là hợp lý và đảm bảo tính logic khoa học.

3. Kết luận

Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên Vũ Thị Thu Hoài,lớp QT1203T đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn, đã giải quyết được các yêu cầu nghiên cứu đặt ra. Khóa luận đạt chất lượng tốt.

Điểm đánh giá

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2012

Giáo viên hướng dẫn

Ths. Trần Thị Lan

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Vốn là một yếu tố quan trọng quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là chìa khóa, là điều kiện tiền đề cho các doanh nghiệp thực hiện mục tiêu kinh tế của mình là lợi nhuận, lợi thế và an toàn.

Hiện nay, trước xu thế hội nhập và toàn cầu hoá nền kinh tế sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp, nhất là giữa các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài là hết sức mãnh liệt. Trong khi đó, hầu hết các doanh nghiệp nước ta đều có khối lượng vốn thấp. Vì thế, để có thể cạnh tranh trên thị trường thì việc sử dụng vốn tiết kiệm có hiệu quả đóng vai trò sống còn đối với mỗi doanh nghiệp.

Do vậy nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh, nhất là nhu cầu vốn dài hạn của doanh nghiệp cho đầu tư phát triển ngày càng lớn. Trong khi nhu cầu về vốn lớn như vậy thì khả năng tạo lập và huy động vốn của doanh nghiệp lại bị hạn chế. Vì thế nhiệm vụ đặt ra đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng vốn sao cho hiệu quả nhất trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tài chính, tín dụng và chấp hành luật pháp.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân, trong nền kinh tế mới phải chủ động hơn trong việc huy động và sử dụng vốn. Ngoài vốn chủ sở hữu còn phải huy động từ nhiều nguồn vốn khác. Vì vậy việc quản lý và sử dụng vốn một cách hiệu quả là hết sức quan trọng vì nó thể hiện hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy mục tiêu nghiên cứu của đề tài là:

- Hệ thống hóa cơ sở lí luận về hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp

- Tìm hiểu và phân tích thực trạng hiệu quả sử dụng vốn của công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và vận tải Ngọc Hà, khẳng định những mặt tích cực đã đạt được, đồng thời tìm ra một số hạn chế cần khắc phục.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại và vận tải Ngọc Hà.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Khóa luận tập trung nghiên cứu hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng – Thương mại và Vận tải Ngọc Hà trong những năm 2009- 2011.

- Phạm vi nghiên cứu : Thực trạng sử dụng vốn kinh doanh tại doanh nghiệp trong những năm 2009- 2011

4. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luân tập trung nghiên cứu việc tổ chức, quản lý và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng- Thương mại và Vận tải Ngọc Hà trong những năm tới.

Khóa luận sử dụng các phương pháp : Phương pháp tổng hợp, phương pháp so sánh, phân tích.

5. Kết cấu Khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn bao gồm 3 chương :

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Xây dựng -Thương mại và Vận tải Ngọc Hà.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần Xây dựng – Thương mại và Vận tải Ngọc Hà.

Em xin trân trọng cảm ơn Ths. Trần Thị Lan, kế toán trưởng Nguyễn Thu Hường và các cô chú, anh chị trong Công ty Cổ phần xây dựng- thương mại và vận tải Ngọc Hà đã giúp đỡ em hoàn thành luận văn này

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Khái quát về vốn kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm

Vốn là yếu tố cơ bản và là tiền đề không thể thiếu của quá trình sản xuất, kinh doanh. Muốn tiến hành bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào cũng cần phải có vốn kinh doanh. Vốn được dùng để mua sắm các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất như: Sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Vốn kinh doanh thường xuyên vận động và tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong các khâu của hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó có thể là tiền, máy móc thiết bị, nhà xưởng, nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm… khi kết thúc một vòng luân chuyển thì vốn kinh doanh lại trở về hình thái tiền tệ.

Như vậy, với số vốn ban đầu, nó không chỉ được bảo tồn mà còn được tăng lên do hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.Như vậy có thể hiểu vốn kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ giá trị tài sản được huy động, sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

1.1.2. Đặc trưng và ý nghĩa của vốn kinh doanh

** Đặc trưng cơ bản của vốn:*

-Vốn được biểu hiện cả bằng tiền lẫn giá trị của các vật tư, tài sản, hàng hoá của doanh nghiệp. Nhưng vốn không đồng nhất với hàng hoá, tiền tệ thông thường. Tiền tệ, hàng hoá là hình thái biểu hiện của vốn nhưng chỉ khi chúng được đưa vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm mục đích kiếm lời thì chúng mới được coi là vốn.

- Vốn được tích tụ tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy được tác dụng. Vốn của doanh nghiệp phải được tích tụ, tập trung thành một lượng tiền đủ lớn mới có thể đầu tư vào sản xuất kinh doanh được. Để kinh doanh có hiệu quả, doanh nghiệp cần phải cân nhắc để lựa chọn nguồn vốn sao cho có chi phí thấp nhất mà mang lại hiệu quả cao nhất.

- Vốn phải được gắn với một chủ sở hữu nhất định để tránh sự chi tiêu lãng phí, thất thoát và kém hiệu quả

- Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là một quá trình vận động liên tục, do vậy vốn của doanh nghiệp cũng luôn vận động tạo ra sự tuần hoàn và chu chuyển vốn. Vốn vận động theo quy luật: T – H – T'…

* Ý nghĩa của vốn kinh doanh:

Vốn là điều kiện tiền đề để doanh nghiệp có thể tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Mỗi doanh nghiệp khi bắt đầu tiến hành sản xuất đều phải cần đến vốn. Nếu không có vốn doanh nghiệp sẽ không thể mua sắm tài sản cố định, thuê mướn nhân công để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Vốn là điều kiện duy trì sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng việc làm cho người lao động. Từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng cường khả năng trên thị trường, mở rộng xuất khẩu, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu doanh nghiệp thiếu vốn quá trình sản xuất sẽ bị đình trệ, không đảm bảo được các hợp đồng đã ký với khách hàng....dẫn đến mất thị phần, mất khách hàng; doanh thu và lợi nhuận giảm sút và không đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Vốn kinh doanh có vai trò như một đòn bẩy, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh cuả doanh nghiệp phát triển, là điều kiện để taọ lợi thế cạnh tranh, khẳng định vai trò cuả doanh nghiệp trên thị trường.

Vốn kinh doanh còn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của tài sản, kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính. Qua đó, các nhà quản trị doanh nghiệp biết được thực trạng khâu sản xuất, đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát hiện được các tồn tại, tìm ra nguyên nhân và đưa ra các biện pháp khắc phục.

1.1.3. Phân loại vốn kinh doanh

Vốn có vai trò rất quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì vậy việc quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả đóng vai trò sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Để đảm bảo việc quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả người ta phân vốn thành nhiều loại tuỳ theo mục đích quản lý và sử dụng:

** Căn cứ vào tính chất sở hữu*

Theo hình thức sở hữu, vốn của doanh nghiệp được chia thành hai loại là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả.

-*Vốn chủ sở hữu:* đây là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần. Có ba nguồn tạo nên vốn chủ sở hữu: số tiền góp vốn của các nhà đầu tư, tổng số tiền tạo ra từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (lãi chưa phân phối) và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Ngoài ra, vốn chủ sở hữu còn bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và kinh phí sự nghiệp (khoản kinh phí Nhà nước cấp phát không hoàn lại, giao cho doanh nghiệp chi tiêu cho mục đích kinh tế lâu dài, mục đích chính trị xã hội ...)

-*Nợ phải trả:* là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán. Nợ phải trả bao gồm các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn.

Để đảm bảo vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải cân đối hai nguồn vốn nói trên tạo ra cơ cấu vốn tối ưu đối với doanh nghiệp. Cơ cấu vốn tối ưu của doanh nghiệp là cơ cấu vốn tại đó chi phí vốn của doanh nghiệp là thấp nhất nhưng vẫn đảm bảo an toàn khả năng thanh khoản của doanh nghiệp.

** Căn cứ vào thời gian sử dụng vốn*

Căn cứ vào thời gian sử dụng vốn thì vốn của doanh nghiệp được chia thành vốn thường xuyên và vốn tạm thời.

-*Vốn thường xuyên:* bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản vay dài hạn. Đây là nguồn vốn mang tính chất ổn định và lâu dài mà doanh nghiệp có thểsử dụng. Đây là vốn mà doanh nghiệp có thểđầu tư mua sắm tài sản cốđịnh và một bộ phận tài sản lưu động thường xuyên cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

-*Vốn tạm thời*: là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới 1 năm hay một chu kỳ kinh doanh) mà doanh nghiệp sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn có tính chất tạm thời, phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn này bao gồm các khoản vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các khoản nợ ngắn hạn khác...

** Căn cứ vào đặc điểm luân chuyển của vốn trong chu kỳ sản xuất kinh doanh*

Theo đặc điểm luân chuyển vốn, vốn được phân thành vốn lưu động và vốn cố định. Đây là hình thức phân loại thể hiện rõ ràng, chính xác và thuận tiện nhất mà hầu hết các doanh nghiệp hiện nay đang áp dụng.

- *Vốn cố định:*

Vốn cố định của doanh nghiệp là số vốn ứng trước cho những tư liệu lao động chủ yếu màđặc điểm của nó là từng bộ phận giá trịđược chuyển dần vào sản phẩm cho đến khi tư liệu lao động hết thời hạn sử dụng thì vốn cố định mới hoàn thành một vòng tuần hoàn. Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của của các TSCĐ. Nhưng vốn cố định và TSCĐ khác nhau ở chỗ: lúc mới hoạt động, vốn cốđịnh của doanh nghiệp có giá trị bằng giá trị nguyên thuỷ của TSCĐ. Về sau, giá trị của vốn cố định thường thấp hơn giá trị nguyên thuỷ của TSCĐ do hao mòn.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vốn cốđịnh một mặt giảm dần do trích khấu hao và thanh lý TSCĐ, mặt khác lại tăng thêm giá trị do đầu tư xây dựng cơ bản đã hoàn thành. Như vậy giá trị của vốn cố định sẽ thay đổi: giảm giá trị TSCĐ sản xuất đã chuyển dịch vào sản phẩm hoàn thành và tăng thêm các chi phíđầu tư xây dựng cơ bản và sửa chữa lớn. Việc đổi mới TSCĐ và tăng thêm vốn cố định trong các doanh nghiệp có tác dụng rất lớn đối với việc nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc của lao động.

Trong quá trình luân chuyển, TSCĐ vẫn giữ nguyên hình thái vật chất nhưng giá trị của nó giảm thông qua hình thức khấu hao. Bởi vậy, yêu cầu của việc quản lý và sử dụng vốn cốđịnh là phải dựa trên hai cơ sở: Một là, phải đảm bảo cho TSCĐ của doanh nghiệp được toàn vẹn và nâng cao hiệu quả sử dụng của nó. Hai là, phải tính toán chính xác số trích lập quỹ khấu hao, đồng thời phân phối và sử dụng quỹ đó hợp lý để có kế hoạch trích khấu hao bù lại giá trị hao mòn, thực hiện đổi mới TSCĐ.

Như vậy, TSCĐ chính là biểu hiện của vốn cố định do đó sử dụng vốn cố định cũng có nghĩa là sử dụng TSCĐ. TSCĐ cũng là một loại hàng hoá như những

hàng hoá thông thường khác, không chỉ có giá trị mà còn có giá trị sử dụng. TSCĐ ngoài việc được mua bán trên thị trường cũng còn có thể thuê, mượn, cầm cố, thế chấp tuỳ mục đích của người sử dụng. Để thuận tiện cho việc quản lý và sử dụng vốn cốđịnh người ta có thể chia vốn cố định theo TSCĐ (TSCĐ hữu hình, vô hình), hay theo các phương tiện vật chất cụ thể (nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn...)

Vốn cố định của doanh nghiệp đóng một vai trò quan trọng đối với một doanh nghiệp trong quá trình hình thành và phát triển, do đó việc thường xuyên sửa chữa, đổi mới, bổ sung TSCĐ mới là việc làm sống còn đối với doanh nghiệp.

- *Vốn lưu động:*

Vốn lưu động là vốn của doanh nghiệp ứng trước vào vật tư và tài sản lưu động khác nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất và tái sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên, liên tục. Khác với vốn cố định, vốn lưu động chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất của doanh nghiệp và không còn giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được dịch chuyển toàn bộ, một lần vào giá trị sản phẩm. Vốn này được thu hồi sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh và tiếp tục được đưa vào chu kỳ sản xuất tiếp theo một cách liên tục.

Vốn lưu động chính là biểu hiện bằng tiền của TSLĐ. Do đó, đặc điểm vận động của vốn lưu động luôn chịu sự chi phối của sự vận động của TSLĐ. Trong các doanh nghiệp, TSLĐ được chia làm hai loại:

- TSLĐ sản xuất: bao gồm các nguyên, nhiên vật liệu, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang... đang trong quá trình dự trữ hoặc chế biến

- TSLĐ lưu thông: bao gồm các thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn trong thanh toán, các khoản phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước...

Trong quá trình, sản xuất kinh doanh, các TSLĐ sản xuất và TSLĐ lưu thông luôn vận động, thay thế và chuyển hoá lẫn nhau, đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được tiến hành liên tục.

Để phù hợp với các đặc điểm trên của TSLĐ, vốn lưu động của doanh nghiệp cũng không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ sản xuất kinh

doanh: dự trữ - sản xuất - lưu thông. Quá trình này diễn ra liên tục, thường xuyên, lặp đi lặp lại theo chu kỳ vàđược gọi là quá trình tuần hoàn, chu chuyển của vốn lưu động. Qua mỗi giai đoạn của chu kỳ kinh doanh, vốn lưu động lại thay đổi hình thái biểu hiện, từ hình thái tiền tệ ban đầu chuyển sang hình thái vốn vật tư, hàng hoá dự trữ và vốn sản xuất rồi cuối cùng lại trở về hình thái vốn tiền tệ. Sau mỗi chu kỳ sản xuất, vốn lưu động hoàn thành một vòng chu chuyển.

Cũng giống như vốn cố định, việc quản lý vốn lưu động cũng có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ với lượng vốn lưu động thường cao hơn vốn cố định thì việc quản lý vốn lưu động có vai trò sống còn đối với doanh nghiệp.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn

Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp buộc phải tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, xuất phát từ quan hệ cung cầu. Sản xuất cái gì? Sản xuất cho ai? Sản xuất như thế nào? không xuất phát từ chủ quan của doanh nghiệp hay từ mệnh lệnh của cấp trên mà xuất phát từ nhu cầu thị trường, từ quan hệ cung cầu và lợi ích của doanh nghiệp.

Mục đích của mọi doanh nghiệp trong nền kinh tế trường là sản xuất kinh doanh đem lại hiệu quả cao. Lấy hiệu quả làm thước đo cho mọi hoạt động của doanh nghiệp. Hiệu quả là lợi ích kinh tế đạt được sau khi đã bù đắp hết các khoản chi phí bỏ ra cho hoạt động kinh doanh. Do đó, nhiệm vụ của các doanh nghiệp là phải phân bổ, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào quá trình sản xuất kinh doanh sao cho hợp lý và có hiệu quả.

Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh có ảnh hưởng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Hiệu quả sử dụng vốn là chỉ tiêu biểu hiện một mặt về hiệu quả kinh doanh. Phản ánh trình độ quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp trong việc tối đa hóa kết quả, lợi ích hoặc tối thiểu hóa lượng vốn và thời gian sử dụng theo các điều kiện về nguồn lực xác định phù hợp với mục tiêu kinh doanh.

Như vậy có thể hiểu là với một lượng vốn nhất định bỏ vào hoạt động sản

xuất kinh doanh sẽ đem lại lợi nhuận cao nhất và làm cho đồng vốn không ngừng sinh sôi nảy nở, tức là hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở hai mặt: bảo toàn được vốn và tạo ra được các kết quả theo mục tiêu kinh doanh, trong đó đặc biệt là kết quả về sức sinh lời của đồng vốn. Bên cạnh đó, phải chú ý cả mặt tối thiểu hóa lượng vốn và thời gian sử dụng vốn của doanh nghiệp. Kết quả sử dụng vốn phải thỏa mãn được lợi ích của doanh nghiệp và các nhà đầu ở mức độ mong muốn cao nhất, đồng thời nâng cao được lợi ích của toàn bộ nền kinh tế.

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề hiệu quả sử dụng VKD của doanh nghiệp. Nhưng dù đứng trên quan điểm nào, thì về bản chất hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình sản xuất kinh doanh với chi phí bỏ ra thấp nhất.

1.2.2. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp

1.2.2.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định

Các chỉ tiêu tổng hợp:

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định**

$$\textit{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\textit{Doanh thu thuần}}{\textit{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định có thể tham gia tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần trong kỳ. Có thể thấy chỉ tiêu này là nghịch đảo của chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định nên chỉ tiêu này càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn cố định càng cao.

- **Tỷ suất sinh lời vốn cố định**

$$\textit{Tỷ suất sinh lời vốn cố định} = \frac{\textit{Lợi nhuận sau thuế}}{\textit{Vốn cố định bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn cố định trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Khi sử dụng chỉ tiêu này cần lưu ý là chỉ tính lợi nhuận

do có sự tham gia trực tiếp của TSCĐ tạo ra, vì thế cần phải loại ra các khoản thu nhập khác như lãi do hoạt động tài chính, lãi do góp vốn liên doanh, lãi khác... không có sự tham gia của TSCĐ. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn cố định càng cao.

Ngoài các chỉ tiêu trên, hiệu quả sử dụng TSCĐ còn được đánh giá thông qua một số chỉ tiêu khác như hệ số hao mòn TSCĐ, kết cấu TSCĐ, hệ số trang bị TSCĐ cho một công nhân.

- **Hàm lượng vốn cố định:**

$$\textit{Hàm lượng vốn cố định} = \frac{\textit{Vcđ bình quân}}{\textit{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định. Chỉ tiêu này càng nhỏ thể hiện trình độ quản lý và sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

Một số chỉ tiêu phân tích

- **Hệ số hao mòn TSCĐ**

$$\textit{Hệ số hao mòn TSCĐ} = \frac{\textit{Số tiền khấu hao lũy kế}}{\textit{Nguyên giá TSCĐ ở thời điểm đánh giá}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ hao mòn của TSCĐ trong doanh nghiệp so với thời điểm đầu tư ban đầu. Hệ số càng lớn chứng tỏ mức độ hao mòn TSCĐ càng cao và ngược lại.

- **Hiệu suất sử dụng TSCĐ:**

$$\textit{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\textit{Doanh thu thuần}}{\textit{Nguyên giá TSCĐ bình quân trong kỳ}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng TSCĐ trong kỳ tạo được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử dụng TSCĐ càng cao.

1.2.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây :

- **Tốc độ luân chuyển vốn lưu động**: có thể đo bằng hai chỉ tiêu là số lần luân chuyển (số vòng quay vốn) và kỳ luân chuyển vốn (số ngày của một vòng quay vốn).

- Hiệu suất sửu dụng vốn lưu động:

$$\textit{Hiệu suất sử dụng vốn lưu động} = \frac{\textit{Doanh thu thuần trong kỳ}}{\textit{VLĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra có thể tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu. Việc tăng vòng quay vốn lưu động có ý nghĩa kinh tế rất lớn, giúp doanh nghiệp giảm được lượng vốn lưu động cần thiết trong kinh doanh, từ đó giảm vốn vay, hạ thấp chi phí sử dụng vốn.

- Kỳ luân chuyển vốn lưu động:

$$\textit{Kỳ luân chuyển VLĐ} = \frac{\textit{Số ngày trong kỳ}}{\textit{Số vòng quay VLĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày để thực hiện một vòng quay vốn lưu động. Vòng quay vốn lưu động càng nhanh thì kỳ luân chuyển vốn lưu động càng được rút ngắn và chứng tỏ vốn lưu động càng được sử dụng có hiệu quả.

Hai chỉ tiêu này chỉ cho biết hiệu quả sử dụng vốn kỳ sau so với kỳ trước chứ không cho biết mức lợi nhuận mà doanh nghiệp thu được.

- **Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động**

$$\textit{Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động} = \frac{\textit{Lợi nhuận trước hoặc sau thuế}}{\textit{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước hoặc sau thuế. Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao.

- **Kỳ thu tiền bình quân**

$$\textit{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\textit{Các khoản phải thu}}{\textit{Doanh thu bình quân 1 ngày}}$$

Kỳ thu tiền bình quân đo lường khả năng thu hồi vốn trong thanh toán của doanh nghiệp đồng thời phản ánh công tác quản lý các khoản phải thu và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng của mình. Kỳ thu tiền bình quân càng ngắn càng thể hiện khả năng thu vồi vốn trong khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng tốt.

- **Vòng quay hàng tồn kho**

Vòng quay hàng tồn kho phản ánh khả năng tiêu thụ của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả thì hàng tồn kho thấp, vòng quay hàng tồn kho sẽ cao.

$$\textit{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\textit{Giá vốn hàng bán}}{\textit{Hàng tồn kho}}$$

1.2.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tông vôn.

- **Hiệu suất sử dụng vốn:**

Là chỉ tiêu phản ánh cứ một đồng vốn doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ

$$\textit{Hiệu suất sử dụng vốn} = \frac{\textit{Doanh thu thuần}}{\textit{Tổng VKD bình quân}}$$

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp hoặc doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư. Chỉ tiêu càng cao chứng tỏ khả năng tạo ra doanh thu của vốn kinh doanh càng cao.

- *Tỷ suất sinh lợi tổng vốn:*

Phản ánh khả năng sinh lời của mỗi đồng vốn đầu tư vào hoạt động kinh

doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

$$\textit{Tỷ suất sinh lợi tổng vốn} = \frac{\textit{Lợi nhuận trước hoặc sau thuế}}{\textit{VKD bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn bình quân được sử dụng trong kỳ tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao, doanh nghiệp thể hiện được khả năng quản lý tổng vốn của doanh nghiệp càng tốt

- **Hệ số sinh lợi doanh thu :**

Chỉ tiêu này phản ánh trong một đồng doanh thu thuần của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\textit{Hệ số sinh lợi doanh thu} = \frac{\textit{Lợi nhuận sau thuế}}{\textit{Doanh thu thuần}}$$

- **Hệ số sinh lợi vốn chủ sở hữu:**

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này.

$$\textit{Tỷ suất lợi nhuận VCSH} = \frac{\textit{Lợi nhuận sau thuế}}{\textit{VCSH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, đó là trong kỳ cứ đầu tư một đồng vốn chủ sở hữu thì sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

1.2.3. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Vốn sản xuất kinh doanh chịu tác động của nhiều nhân tố; trong đó có cả những nhân tố tích cực và nhân tố tiêu cực làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để phát huy được những nhân tố tích cực và hạn chế những nhân tố tiêu cực tác động đến quá trình tổ chức và sử dụng vốn của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp nhất thiết phải nắm bắt các nhân tố đó.

1.2.3.1. Nhân tố chủ quan (bên trong doanh nghiệp)

- Do xác định nhu cầu vốn kinh doanh: Nếu các doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn kinh doanh thiếu chính xác thì sẽ dẫn đến tình trạng thừa hoặc thiếu vốn, làm cho quá trình sản xuất kinh doanh bị gián đoạn không liên tục, từ đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Do lựa chọn phương án đầu tư: Lựa chọn phương án đầu tư là một nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp đầu tư sản xuất ra các sản phẩm, dịch vụ có chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, giá thành hạ, được thị trường chấp nhận thì tất yếu sẽ mang lại hiệu quả kinh tế lớn.

- Cơ cấu vốn đầu tư cũng là nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Chẳng hạn, nếu doanh nghiệp đầu tư vốn vào các tài sản không dùng hoặc chưa dùng chiếm tỷ trọng lớn thì không những không phát huy được tác dụng trong quá trình sản xuất mà còn bị hao hụt, mất mát vốn, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

- Trình độ tổ chức quản lý và sản xuất:

Vốn kinh doanh của doanh nghiệp có được sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và đúng mục đích hay không là phụ thuộc phần lớn vào trình độ của những người quản lý doanh nghiệp. Nếu trình độ quản lý và tổ chức sử dụng vốn yếu kém thì hoạt động sản xuất kinh doanh bị thua lỗ kéo dài làm cho vốn bị thất thoát, dẫn tới mất vốn. Ngược lại, nếu nhà quản lý có trình độ cao và nhạy bén, biết nắm bắt cơ hội kinh doanh để đầu tư có lời thì sẽ đem lại hiệu quả cho doanh nghiệp, nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

Trên đây là những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Để phát huy những ảnh hưởng tích cực của các nhân tố và hạn chế được những thiệt hại do các nhân tố đó gây ra làm ảnh hưởng đến hiệu quả của việc tổ chức và sử dụng vốn kinh doanh; các doanh nghiệp cần xem xét, nghiên cứu kỹ từng nguyên nhân để hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu có thể xảy ra, đảm bảo việc tổ chức huy động vốn đầy đủ kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

1.2.3.2. Nhân tố khách quan

- Cơ chế quản lý và chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước: Trong nền kinh tế thị trường Nhà nước tạo ra môi trường và hành lang pháp lý thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh và định hướng cho các hoạt động đó thông qua việc ban hành các chính sách kinh tế vĩ mô

- Sự biến động của môi trường kinh tế: Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn diễn ra trong một bối cảnh kinh tế cụ thể như tốc độ tăng trưởng hay suy thoái của nền kinh tế, mức độ ổn định của đồng tiền, của tỷ giá hối đoái, các chỉ số chứng khoán trên thị trường…Mỗi sự thay đổi của các yếu tố trên đều tác động tích cực hay tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Do những rủi ro phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp không thể lường trước được như thiên tai, hỏa hoạn, bão lũ….hoặc những rủi ro kinh doanh làm cho tài sản của doanh nghiệp tổn thất, gây thiệt hại đến vốn của doanh nghiệp.

- Ngày nay khoa học kỹ thuật đã và đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đối với doanh nghiệp.Doanh nghiệp nào nắm bắt và ứng dụng kịp thời các thành tựu tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ có điều kiện thuận lợi trong cạnh tranh. Nhờ áp dụng kỹ thuật tiến bộ, doanh nghiệp có thể giảm tiêu hao nguyên vật liệu và có thể sử dụng các loại nguyên vật liệu thay thế có giá thành hạ hơn nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm, góp phần tiết kiệm chi phí, làm tăng lợi nhuận. Thêm vào đó sự canh tranh khốc liệt của các doanh nghiệp trên thị trường cũng buộc các doanh nghiệp phải không ngừng tìm tòi để có những biện pháp quản lý và sử dụng vốn kinh doanh có hiệu quả.

1.2.4. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Để đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có ba yếu tố cơ bản là vốn, lao động và kỹ thuật- công nghệ. Cả ba yếu tố này đều đóng vai trò quan trọng, song vốn là điều kiện tiên quyết không thể thiếu. Bởi vì hiện nay, đang có một nguồn lao động dồi dào, việc thiếu lao động chỉ xảy ra ở các ngành nghề cần đòi hỏi chuyên môn cao, nhưng vấn đề này có thể khắc phục được trong một thời gian ngắn nếu chúng ta có tiền để đào tạo hoặc đào tạo lại. Vấn đề là công nghệ cũng không gặp khó khăn phức tạp vì chúng tacos thể nhập chúng

cùng kinh nghiệm quản lý tiên tiến trên thế giới, nếu chúng ta có khả năng về vốn, ngoại tệ hoặc có thể tạo ra nguồn vốn, ngoại tệ. Như vậy, yếu tố cơ bản của doanh nghiệp nước ta hiện nay là vốn và quản lý sử dụng vốn có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Như chúng ta đã biết hoạt động kinh doanh là hoạt động kiếm lời, lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Để đạt đc lợi nhuận tối đa các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh, trong đó quản lý và sử dụng vốn là một bộ phận quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp phải có một chế độ bảo toàn vốn trước hết từ đổi mới cơ chế quản lý tài chính đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Trước đây trong cơ chế kinh tế tập trung quan lieu bao cấp, doanh nghiệp coi nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước cấp cho nên doanh nghiệp sử dụng không quan tâm đến hiệu quả, kinh doanh thua lỗ đã có Nhà nước bù đắp, điều này gây ra tình trạng vô chủ trong quản lý và sử dụng vốn dẫn tới lãng phí vốn, hiệu quả kinh tế thấp. Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp quốc doanhhoatj động theo phương thức hạch toán kinh doanh. Nhà nước không tiếp tục bao cấp về vốn cho doanh nghiệp như trước đây. Để duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp phải bảo toàn, giữ gìn số vốn Nhà nước giao, tức là kinh doanh ít nhất cũng phải hòa vốn, bù đắp được số vốn đã bỏ ra để tái sản xuất giản đơn. Đông thời doanh nghiệp phải kinh doanh có lãi để tích lũy bổ sung vốn, là đòi hỏi với tất cả các doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn tài chính cho doanh nghiệp. Hoạt động trong cơ chế thị trường doanh nghiệp luôn đề cao tính an toàn tài chính. Đây là vấn đề có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Việc sử dụng hiệu quả các nguồn vốn giúp cho doanh nghiệp nâng cao khả năng huy động các nguồn vốn tài trợ dễ dàng hơn, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được bảo toàn, doanh nghiệp có đủ nguồn lực để khắc phục những khó khăn và rủi ro trong kinh doanh.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh. Đáp ứng yêu cầu cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa

dạng hóa mẫu mã sản phẩm…… doanh nghiệp phải có vốn trong khi đó vốn của doanh nghiệp chỉ có hạn vì vậy nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là rất cần thiết.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp đạt được mục tiêu tăng giá trị tài sản của chủ sở hữu và các mục tiêu khác của doanh nghiệp như nâng cao uy tín của sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống của người lao động... vì khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động và mức sống của người lao động ngày càng cải thiện. Điều đó giúp cho năng suất lao động ngày càng được nâng cao, tạo cho sự phát triển của doanh nghiệp và các ngành khác có lien quan. Đồng thời nó cũng làm tăng các khoản đóng góp cho Nhà Nước.

Thông thường các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động được xác định bằng cách so sánh giữa kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh như doanh thu lợi nhuận,… với số vốn cố định, vốn lưu động để đạt được kết quả đó. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh cao nhất khi bỏ vốn vào kinh doanh ít nhưng thu được kết quả cao nhất. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tức là đi tìm biện pháp làm cho chi phí về vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh ít nhất mà đem lại kết quả cuối cùng cao nhất.

Từ công thức : Lợi nhuận = Doanh thu – Chi phí

Cho ta thấy: Với một lượng doanh thu nhất định, chi phí càng nhỏ, lợi nhuận càng lớn. Các biện pháp giảm chi phí tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn phải dựa trên cơ sở phản ánh chính xác, đầy đủ các loại chi phí trong điều kiện nền kinh tế đang biến động về giá. Vì hiệu quả sản xuất kinh doanh cũng được xác định bằng cách so sánh giữa kết quả đạt được với chi phí bỏ ra trong đó chi phí về vốn là chủ yếu. Do đó để đảm bảo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ và tìm ra biện pháp phù hợp để điều chỉnh chi phí, làm tăng doanh thu và lợi nhuận mà vốn được sử dụng hiệu quả và tiết kiệm nhất.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI NGỌC HÀ

2.1. Khái quát về công ty cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà

Công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà thành lập vào năm 2004 theo giấy phép kinh doanh số 0203000848 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 25/05/2004, trên lĩnh vực xây lắp, kinh doanh, phân phối đá Granite, gạch ốp lát trang trí các công trình xây dựng, phân phối các thiết bị vệ sinh cao cấp, bình nước nóng… và hiện nay công ty đang là nhà phân phối chính thức của Bình nước nóng hãng FERROLI và thiết bị vệ sinh cao cấp gốm sứ COSANI tại khu vực Hải Phòng.

Tên công ty : ***Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại và Vận tải Ngọc Hà***

Tên Tiếng Anh : ***Ngoc Ha Transport and Trading - Contruction Joint Stock Company.***

Địa chỉ trụ sở chính : 65 Đà Nẵng- Ngô Quyền- Hải Phòng

Với số vốn ban đầu thành lập là : 2.000.000.000 VND

Tài khoản ngân hàng số: 0509000001852 ngân hàng VID Public-CN Hải Phòng

Đến năm 2008 công ty đã mở rộng và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 15/09/2008. Với địa điểm kinh doanh mở rộng tại: 135- A4.1/442 cụm dân cư An Trang, An Đồng, An Dương, Hải Phòng

Là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập và được sử dụng con dấu riêng theo quy định của nhà nước.

Từ những ngày đầu khi mới thành lập công ty đã gặp phải khá nhiều khó khăn. Khi mới ra đời vì quy mô còn nhỏ đồng thời sản phẩm đá Granit, bình nước

nóng lúc đó chưa được phổ biến như hiện nay, do sự cạnh tranh với các doanh nghiệp khác,… Đến nay sau bảy năm hoạt động và phát triển, công ty đã từng bước khẳng định được chỗ đứng của mình trong lĩnh vực xây dựng cũng như kinh doanh. Một loạt các thành tựu nổi bật của công ty đã đạt đợc: góp phần làm đẹp thành phố với việc ốp lát đá Granite một số công trình xây dựng lớn (như : Trụ sở Ngân Hàng Techcombank ở đường Văn Cao, khu dân cư Sunvillage ở đờng Văn Cao, và một số khách sạn..); là một trong những đại lý tiêu biểu với doanh số bán hàng cao của công ty TNHH Ferroli Việt Nam, đợc biểu dương và thưởng trong hội nghị các đại lý bán hàng tiêu biểu năm 2009 do công ty TNHH Ferroli Việt Nam tổ chức; ngoài ra hiện tại công ty còn là nhà phân phối của một số hàng nổi tiếng trong ngành sản xuất thiết bị vệ sinh cao cấp như: Gương Pioren của công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Rạng Đông, Gạch ốp lát DACERA của công ty cổ phần gạch men Cosevo,….

2.1.2. Chức năng,nhiệm vụ, phạm vi kinh doanh

Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Vận tải Ngọc Hà là một doanh nghiệp thương mại nên chức năng chính của công ty là:

- Chào hàng, bán hàng, phân phối các loại sản phẩm do công ty nhận làm đại lý đó là bình nước nóng Ferroli và thiết bị vệ sinh gốm sứ cao cấp Cosani.
- Hoàn thành các công trình xây dựng thông qua việc ốp lát gạch, đá Granite
- Tổ chức nghiên cứu, phát triển, mở rộng thị trường nhằm đưa sản phẩm của công ty phân phối đến với người tiêu dùng.
- Vận tải, chuyên nhận chở hàng hóa.

Hiện nay phạm vi hoạt động của công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Vận tải Ngọc Hà đã trải dài trên các quận nội thành: Lê Chân, Ngô Quyền, Hồng Bàng, Kiến An,Hải An, Dương Kinh và các huyện ngoại thành : An Lão,An Dương, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, khu vực Đồ Sơn. Gần đây công ty đã mở rộng thêm ra một số khu vực thuộc tỉnh Quảng Ninh như: Đông Triều, Uông Bí, Quảng Yên. Mạng lưới các cửa hàng nhập hàng từ công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Vận tải Ngọc Hà ngày càng lớn và đem lại nguồn thu lớn cho công ty. Dự kiến của công ty sang năm 2012 sẽ mở rộng phạm vi kinh doanh sang khu

vực thuộc một số tỉnh lân cận : Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh, Hải Dương - Đây là thị trường lớn của công ty tuy nhiên cũng là một thách thức lớn mà yêu cầu công ty phải vượt qua.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Vận tải Ngọc Hà có 40 cán bộ công nhân viên trong đó 20 người có trình độ là đại học; 15 người có trình độ cao đẳng, 5 người có trình độ trung cấp và 30 người là lao động phổ thông

Sơ đồ1. 1: Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty

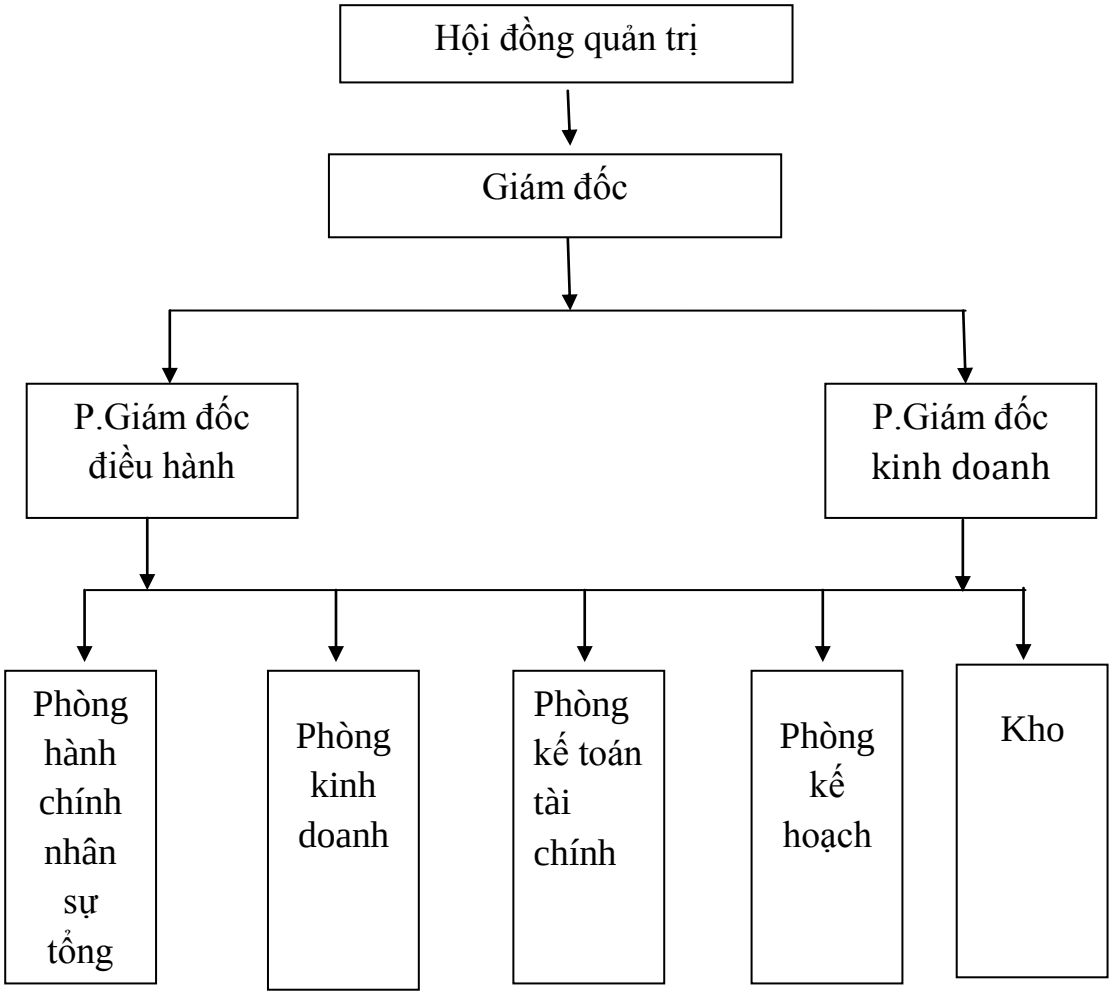

Bộ máy quản lý của công ty cổ phần Xây dựng Thương mại và Vận tải Ngọc Hà gọn nhẹ linh hoạt nhng hoạt động hiệu quả.

a.Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Đinh Hữu Ngọc : Nắm giữ 10.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 50%

Bà Nguyễn Thị Hà : Nắm giữ 5.000 cổ phiếu, chiếm 25%

Ông Nguyễn Danh Hải : Nắm giữ 5.000 cổ phiếu, chiếm 25 %

b.Giám đốc

Là người có quyền hạn cao nhất tại công ty, là người đại diện cho công ty trớc pháp luật, là người đa ra quyết định cuối cùng đến từng phòng ban, là người chịu trách nhiệm trực tiếp về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

c.Phó Giám đốc

Có hai phó giám đốc :

+ Phó giám đốc kinh doanh : phụ trách việc mua bán hàng hóa, trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh của công ty

+ Phó giám đốc điều hành: phụ trách nội bộ của công ty về mặt quản trị, tổ chức hành chính, phúc lợi công cộng.

Hai phó Giám đốc cùng nhau giúp đỡ Giám đốc giải quyết một số công việc.

d.Phòng hành chính nhân sự tổng hợp

Gồm trưởng phòng và các nhân viên. Đây là phòng phụ trách công việc liên quan đến các thủ tục hành chính, điều động nhân sự, tuyển dụng nhân sự, theo dõi nhân viên…

e.Phòng kinh doanh

Trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động tiếp thị- bán hàng tới các khách hàng và khách hàng tiềm năng của Doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu về doanh số, thị phần,nghiên cứu, điều tra, khảo sát thị trường, mở rộng thị trường ……..

f.Phòng kế toán – tài chính

Gồm một kế toán trưởng, hai kế toán tổng hợp, một thủ quỹ,bốn kế toán ghi sổ. Phòng kế toán là nơi tổng hợp hóa đơn chứng từ, tập hợp thành sổ sách, bảng biểu, xử lý thông tin chuyển cho Giám đốc các báo cáo .

Xây dựng và thực hiện các kế hoạch tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Thực hiện việc chi trả tiền lương cho cán bộ, nhân viên trong công ty.

g.Phòng kế hoạch

Tổ chức thực hiện các công tác kế hoạch bao gồm :

- Xây dựng kế hoạch trung hạn và ngắn hạn cho toàn công ty
- Hỗ trợ Ban Giám đốc kiểm soát, giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch.
- Đề xuất hiệu chỉnh các kế hoạch nếu cần..

h. Kho

Gồm thủ kho và các nhân viên kho, bảo vệ. Là nơi lưu trữ, xuất nhập hàng hóa của công ty.

2.1.4. Khái quát về tình hình tài chính của công ty trong những năm gần đây

Đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ giúp cho ta nhận định một cách tổng quát về tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh là tốt hay xấu. Điều đó cho phép Giám đốc Công ty thấy rõ được thực chất của quá trình hoạt động kinh doanh thương mại và dự đoán được khả năng phát triển hay xu hướng suy thoái của Công ty mình và trên cơ sở đó đề ra biện pháp quản lý hữu hiệu.

Qua số liều trên bảng cân đối kế toán (Phụ lục) ta sẽ thấy được quy mô mà Công ty hiện đang quản lý và sử dụng cùng với sự hình thành nguồn vốn ấy như thế nào, đồng thời thấy được xu hướng biến động của chúng là tốt hay chưa tốt qua các kỳ kế toán. Để tìm ra nguyên nhân chủ yếu tác động đến sự biến đổi ấy chúng ta cần đi xâu xem mức độ ảnh hưởng của các khoản mục đến tài sản và nguồn hình thành tài sản như thế nào. Từ đó có biện pháp điều chỉnh cho phù hợp.

Để có thể đạt được mục tiêu trên, ta cần phân tích, đánh giá cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn hình thành tài sản.

- Phân tích đánh giá cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn

Thực trạng tài chính của Công ty được biểu hiện rõ nét trên bảng cân đối kế toán (Phụ lục) nó nói lên sự biến động trong cơ cấu tài sản, trong cơ cấu nguồn vốn đồng thời cũng chỉ rõ việc doanh nghiệp huy động và sử dụng vốn có hiệu quả hay không giữa các kỳ kế toán liên tiếp.

- Về cơ cấu vốn

Qua bảng cân đối kế toán năm 2011 và 2010 (phụ lục) ta thấy tổng số tài sản hiện Công ty đang quản lý và sử dụng là 4,934,171,000 đồng, tăng tuyệt đối so với năm 2010 là 1,835,261,000 đồng với tỷ lệ tăng tương đối là 59.22%. Điều này cho

thấy quy mô kinh doanh của Công ty tăng lên nhiều so với năm 2010. Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, để có thể duy trì và mở rộng thị trường, để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp cùng ngành khác thì việc mở rộng quy mô vốn kinh doanh là điều hợp lý và tất nhiên.

Tuy nhiên để đánh giá thực trạng tài chính của Công ty ta không chỉ dừng lại ở quy mô vốn kinh doanh mà vẫn nắm được sự biến động của tài sản cùng những yếu tố tác động đến sự biến đổi này.

Bảng 2.1: Cơ cấu vốn

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

KHOẢN MỤC	**2009**		**2010**		**2011**		**2010 so với 2009**		**2011 so với 2010**	
TÀI SẢN	ST	*%*	ST	*%*	ST	*%*	ST	*%*	ST	*%*
Tài sản ngắn hạn	**1,565,672**	***57.4***	**1,753,580.5**	***56.6***	**3,295,224.5**	***66.8***	**187,908.5**	***12***	**1,541,644**	***87.9***
Tiền và các khoản tương đương tiền	227,393	*14.5*	238,645	*13.6*	426,135	*12.9*	11,252	*4.9*	187,490	*78.6*
Đầu tư ngắn hạn	125,963	*8*	174,011	*9.9*	940,320.5	*28.5*	48,048	*38.1*	766,309.5	*440.4*
Phải thu ngắn hạn	296,257	*18.9*	446,385	*25.5*	728,634	*22.1*	150,128	*50.7*	282,249	*63.2*
Hàng tồn kho	888,060	*56.7*	861,317.5	*49.1*	911,765	*27.7*	-26,742.5	*-3.0*	50,447.5	*5.9*
Tài sản ngắn hạn khác	27,999	*1.8*	33,222	*1.9*	288,370	*8.8*	5,223	*18.7*	255,148	*768*
1,345,329.5	**1,163,725.5**	***42.6***		***43.4***	**1,638,946.5**	***33.2***	**181,604**	***15.6***	**293,617**	***21.8***
Phải thu dài hạn	206	*0.02*	275	*0.02*	822	*0.05*	69	*33.5*	547	*198.9*
Tài sản cố định	924,528.5	*79.4*	1,050,053.5	*78.1*	1,309,031.5	*79.9*	125,525	*13.6*	258,978	*24.7*
Bất động sản đâu tư	27,489	*2.4*	27,489	*2.0*	27,489	*1.7*	0	*0*	0	*0*
Đầu tư dài hạn	21,698	*1.9*	23,702	*1.8*	52,479	*3.2*	2,004	*9.2*	28,777	*121.4*
Tài sản dài hạn khác	189,804	*16.3*	243,810	*18.1*	249,125	*15.2*	54,006	*28.5*	5,315	*2.2*
TỔNG TÀI SẢN	**2,729,397.5**	***100***	**3,098,910**	***100***	**4,934,171**	***100***	**369,512.5**	***13.5***	**1,835,261**	***59.2***

Nguồn : BCĐKT công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009 -2010- 2011

Ta thấy mức tăng năm 2010 là 369,512,500 đồng và năm 2011 là 835,261,000 đồng , mức tăng này được đánh giá là khá cao và là điều kiện tốt để Công ty mở rộng phạm vi hoạt động của mình. Năm 2009 và 2010 Công ty đầu tư lần lượt là 57.4% và 56.6% tổng tài sản vào tài sản lưu động trong khi đó TSCĐ là 42.6% và 43.4%. Đến năm 2011 tỷ trọng tương ứng là 66.8%và 33.2%. Đối với doanh nghiệp như Công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà thì TSLĐ chiếm tỷ trọng lớn hơn không nhiều so với TSCĐ bởi lẽ chu kỳ kinh doanh của công ty ko quá ngắn, số vòng quay trung bình. So với những doanh nghiệp khác trong cùng ngành thì TSLĐ chiếm trên 50% tổng tài sản là hợp lý. Việc đầu tư vào TSLĐ sẽ tạo vốn cho hoạt động kinh doanh đồng thời giải quyết nhanh khâu thanh toán cũng như trả nợ vay. Đồng thời doanh nghiệp cũng vẫn chú trọng vào TSCĐ nhằm mục đích mở rộng kinh doanh. Đến năm 2011, công ty chú trọng đầu tư vào TSLĐ nhiều hơn 66.8%, chứng tỏ công ty có để ý hơn đến việc tạo vốn cho hoạt động kinh doanh, tuy nhiên việc điều chỉnh này không đáng kể và không làm thay đổi cơ cấu vốn.

Từ số liệu bảng 1, ta thấy so với năm 2009 và năm 2010 lượng tiền và TSLĐ khác tăng lên rất nhanh. So với năm 2009, lượng tiền năm 2010 chỉ tăng 11,252,000 đồng thì năm 2011 lượng tiền tăng lên 187,490,000đồng so với năm 2010, tương ứng với tỷ lệ tăng 78.6%. Điều này cho thấy tốc độ tăng của các khoản mục này là rất lớn, song do tỷ trọng của chúng chiếm trong tổng TSLĐ khá nhỏ nên mức độ ảnh hưởng của chúng đến sự biến động của TSLĐ là không lớn. Sở dĩ năm 2011 Công ty có lượng tiền và TSLĐ khác tăng như vậy là do đã giảm được tỷ trọng của các khoản phải thu và hàng tồn kho và do việc mở rộng quy mô kinh doanh.

Trong cơ cấu TSLĐ thì các tài khoản phải thu và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2009 các khoản phải thu chiếm 18.9% và hàng tồn kho chiếm 56.7% tổng tài sản, năm 2010 là 25.5% các khoản phải thu ngắn hạn và 49.1% hàng tồn kho, con số tương ứng của năm 2011 là 22.1% và 27.7%.

Số liệu trên bảng 2 ta thấy tốc độ tăng của các khoản phải thu năm 2010 là 6.6%, trong khi đó tỷ trọng của TSLĐ năm này lại giảm đi 0.8%.Và tốc độ tăng

của hàng tồn kho là 7.6%. Điều này chứng tỏ năm 2010 công ty chưa chú trọng giảm lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu. Nhưng đến năm 2011, các khoản phải thu giảm 3.4% và hàng tồn kho giảm 21.4%. Đây là một dấu hiệu tốt vì công ty đã có xu hướng giảm lượng hàng tồn kho và các khoản phải thu nhằm tránh ứ đọng vốn.

Năm 2011, công ty chú trọng hơn vào việc đầu tư ngắn hạn, trong khi năm 2009 tỷ trọng của đầu tư ngắn hạn là 8%, năm 2010 là 9.9% thì năm 2011 là 1 bước nhảy lớn khi tỷ trọng đầu tư ngắn hạn là 28.5% tổng TSLĐ. Như vậy với số vốn nhàn rỗi, công ty đã đem đi đầu tư, mang lại nguồn lợi nhuận cho Công ty. Tuy nhiên Công ty cần xem xét cân đối giữa lượng vốn cần cho việc kinh doanh với lượng vốn mang đi đầu tư.

Như vậy, sự biến động của TSLĐ chịu ảnh hưởng của 5 nhân tố: tiền,đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu, hàng tồn kho, TSLĐ khác. nhìn chung sự biến động này là tương đối tốt song Công ty cần phải quan tâm nhiều hơn nữa trong việc giảm các khoản phải thu và hàng tồn kho vì xét trong 1 quá trình lâu dài thì 2 khoản này có tác động rất mạnh mẽ đến TSLĐ đồng thời nó cũng thể hiện hiệu quả sử dụng vốn TSLĐ ngày càng tốt hơn.

Trong cơ cấu tài sản, TSCĐ và đầu tư dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn mặc dù đầu tư vào năm 2010 tăng tuyệt đối 2,004,000 đồng,với tỷ lệ tương đối là 9.2%. Nhưng đến năm 2011 con số tương ứng là 28,777,000 đồng và 121.4%. Chứng tỏ qua xem xét tình hình tài chính năm 2011, công ty đã dành khá nhiều vốn cho việc đầu tư dài hạn. Việc đầu tư này nhìn chung là tốt vì mang lại lợi nhuận cho công ty, tránh lãng phí vốn nhưng cũng khá nhiều rủi ro.Qua khảo sát tình hình TSCĐ tăng là do các khoản phải thu dài hạn và tài sản cố định tăng. Các khoản phải thu tăng nếu chưa đến hạn thì hoàn toàn hợp lý vì đó là chính sách của công ty đối với khách hàng. Trong kỳ, công ty đã mua sắm thêm tài sản cố định nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh và mở rộng kinh doanh của công ty.

Bên cạnh việc tăng TSCĐ thì hoạt động đầu tư tài chính dài hạn của Công ty cũng tăng rõ rệt. Cụ thể: Năm 2009 Công ty đầu tư 21,698,000 đồng tương ứng 1.9%, năm 2010 là 23,702,000 đồng tương ứng 1.8%, nhưng đến năm 2011, con số

này tăng lên đáng kể: 52,479,000 đồng tương ứng 3.2% tổng TSCĐ.

- Về cơ cấu nguồn vốn:

Qua việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp chúng ta thấy, để có vốn cho sản xuất kinh doanh Công ty đã huy động từ những nguồn nào và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự biến động của nguồn vốn. Qua đó thấy mức độ độc lập về mặt tài chính và trách nhiệm pháp lý đối với các khoản nợ của Công ty :

Bảng 2.2 : Cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: 1000 đồng

KHOẢN MỤC	2009		2010		2011		2010 so với 2009		2011 so với 2010	
NGUỒN VỐN	ST	%	ST	%	ST	%	ST	%	ST	%
A. NỢ PHẢI TRẢ	**800,032.5**	***29.3***	**954,702**	***30.8***	**1,108,931**	***22.5***	**154,669.5**	***19.3***	**154,229**	***16.2***
Nợ Ngắn hạn	687,995	*86.0*	772,772	*80.9*	852,606	*76.9*	84,777	*12.3*	79,834	*10.3*
Nợ dài hạn	112,037.5	*14.0*	181,930	*19.1*	256,325	*23.1*	69,892.5	*62.4*	74,395	*40.9*
B. VỐN CSH	**1,929,365**	***70.7***	**2,144,208**	***69.2***	**3,825,240**	***77.5***	**214,843**	***11.1***	**1,681,032**	***78.4***
Các quỹ	999,840	*51.8*	1,141,171	*53.2*	2,232,896	*58.4*	141,331	*14.1*	1,091,725	*95.7*
Lợi nhuận chưa pp	929,525	*48.2*	1,003,037	*46.8*	1,592,344	*41.6*	73,512	*7.9*	589,307	*58.8*
TỔNG NGUỒN VỐN	**2,729,397.5**	***100***	**3,098,910**	***100***	**4,934,171**	***100***	**369,512.5**	***13.5***	**1,835,261**	***59.2***

Nguồn : BCĐKT Công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

Số liệu ở biểu cho thấy:

Tổng nguồn vốn huy động được của công ty, cũng là tổng số vốn mà công ty có thể sử dụng, liên tục có sự tăng trưởng nhưng không đều qua các năm.

Năm 2010 so với năm 2009, tổng nguồn vốn tăng không nhiều: 369,512,500 đồng(13.5%). Trong khi đó, năm 2011 so với năm 2010 tổng nguồn chi phí mới phát sinh do đó công ty đã phải đầu tư thêm một lượng vốn lớn.vốn tăng khá nhiều: 1,835,261,000 đồng tương ứng 59.2%.Nguyên nhân của sự tăng không đồng đều này là do năm 2010, khi các thị trường ổn định, lượng vốn đầu tư đã đáp ứng nhu cầu sử dụng thì lượng vốn tăng thêm là không đáng kể. Nhưng khi bước vào năm 2011 công ty đã chủ trương mở rộng hoạt động kinh doanh của mình. Lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hoá không những duy trì được những thị trường truyền thống và trong địa bàn Hải Phòng mà còn mở rộng được sang các thị trường mới, nhiều tiềm năng trên địa bàn các tỉnh thành phố khác. Do việc mở rộng thị trường, đòi hỏi công ty cũng phải có thêm các nguồn hàng, các

Tổng nguồn vốn tăng lên được giải thích bởi sự tăng giảm của hai bộ phận là vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Sự tăng, giảm nguồn vốn chịu ảnh hượng của 2 nhân tố là nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Nếu như nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ lệ cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ là rất cao. Ngược lại nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính là rất thấp.

- Nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn chủ sở hữu qua ba năm có sự thay đổi nhiều, đặc biệt là năm 2011. Với số vốn ban đầu là 2,000,000,000 đồng năm 2009 và năm 2010 số vốn tăng lên là ko đáng kể. Đến năm 2010 số vốn là 3,098,910,000 đồng. Nhưng đến năm 2011 thì số vốn lại tăng khá nhiều, lên đến 4,934,171,000 đồng, tăng đến 59.2% so với năm trước. Sở dĩ có sự biến động mạnh về vốn như thế là do đến năm 2011, , do yêu cầu của việc mở rộng kinh doanh hàng hoá, dịch vụ công ty đã chủ động tăng thêm vốn đầu tư như đã nói ở trên. . Nhưng vốn đầu tư vào mở rộng kinh doanh chủ yếu được huy động từ các cổ đông và lợi nhuận của công ty, chứ ít

tăng thêm các khoản chiếm dụng vốn.

Để thấy rõ hơn tình hình vốn chủ sở hữu của công ty, ta phân tích cụ thể từng bộ phận của vốn chủ sở hữu. Vốn chủ sở hữu được hình thành từ các bộ phận chủ yếu là lãi chưa phân phối và các quỹ.

Qua bảng cân đối kế toán (phụ lục) ta thấy:

Phần lãi chưa phân phối của công ty đều tăng qua các năm,số lãi này 2 năm 2009 và 2010 tăng không lớn, nhưng đến năm 2011 tăng cao nhất đạt 1,592,344,000 đồng.Tuy vậy, sự tăng này cũng ảnh hưởng tới tỷ trọng vốn chủ sở hữu.

Các nguồn quỹ của doanh nghiệp như quỹ phát triển kinh doanh, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được công ty duy trì ổn định qua các năm. Đây là điều tốt, bởi nó sẽ giúp công ty ổn định được nếu gặp những rủi ro trong kinh doanh và cũng đáp ứng nhu cầu thanh toán khi cần thiết. Riêng quỹ đầu tư phát triển lại có xu hướng tăng mạnh vào năm 2011, lượng tiền bổ sung vào quỹ này tăng gấp đôi so với năm trước. Trong các năm qua, do công ty ăn có hiệu quả là cũng một phần do công ty đã biết khuyến khích, khen thưởng kịp thời cán bộ công nhân viên,do vậy quỹ khen thưởng phúc lợi cũng tăng lên đáng kể. Đây là một dấu hiệu tốt chứng tỏ tình hình tài chính của công ty tương đối ổn định và có xu hướng tốt lên.

- Nợ phải trả :

Một điều dễ nhận thấy trong các khoản nợ của công ty là công ty rất ít sử dụng các khoản vay dài hạn. Các khoản nợ của công ty chủ yếu bắt nguồn từ vay ngắn hạn và các khoản phải trả. Như vậy toàn bộ các tài sản thường xuyên và một phần tài sản không thường xuyên của công ty được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu, phần tài sản không thường xuyên còn lại được tài trợ bằng việc sử dụng nợ.

Bảng 2.3 : Nợ phải trả của công ty

Đơn vị tính : 1000 đồng

NỢ PHẢI TRẢ	**800,032.5**	**954,702**	**1,108,931**
Nợ ngắn hạn	**687,995**	**772,772**	**852,606**
Vay ngắn hạn	126,398	188,222	13,283
Phải trả thương mại	222,962	299,034	219,962
Người mua trả tiền trước	6,362	5,917	28,827
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	52,169	64,187	259,962
Phải trả công nhân viên	4,321	3,104	28,688
Chi phí phải trả	162,698	144,052	178,131
Các khoản phải trả khác	113,085	74,464	83,848
Nợ dài hạn	**112,037.5**	**181,930**	**256,325**
Phải trả thương mại	62,198	93,612	116,940
Nợ dài hạn khác	20,000	30,000	92,000
Vay dài hạn	11,369	22,418	12,455
Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp	18,470.5	35,900	34,930

Nguồn : BCĐKT Công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

Số liệu ở biểu 3 cho thấy tỷ lệ nợ của công ty khá cao nhưng tỷ lệ vay ngắn hạn Ngân hàng lại rất thấp. Như vậy nợ của công ty chủ yếu nằm trong các khoản phải trả. Đây là một điều rất tốt đối với mỗi doanh nghiệp bởi lượng vốn chiếm dụng được nhiều, mà lượng vốn này hầu như không có chi phí, do đó lợi nhuận kiếm được không lo phải trả lãi vay. Việc công ty sử dụng tỷ lệ nợ cao là xuất phát

từ nhiều nguyên nhân:

- Trước hết, do lượng vốn chủ sở hữu ban đầu không thể đáp ứng được nhu cầu vốn kinh doanh. Mặt khác, phạm vi hoạt động kinh doanh rộng cả trong và ngoài thành phố, thực hiện nhiều chức năng hay nghiệp vụ kinh doanh do đó đòi hỏi phải có một lượng vốn đủ lớn. Vì vậy, nhu cầu sử dụng nợ của công ty là điều tất yếu. Việc sử dụng nợ của công ty tỏ ra rất thuận lợi, việc vay vốn Ngân hàng rất dễ dàng, và nhất là việc mua bán chịu của công ty đối với các công ty trong nước không gặp khó khăn gì. Do có những thuận lợi như vậy nên công ty có thể sử dụng tỷ trọng nợ rất cao, và có thể còn cao hơn trong thời gian tới.

- Thứ hai, do đặc thù kinh doanh của công ty là chào hàng, bán hàng, phân phối các loại sản phẩm do công ty nhận làm đại lý đó là bình nước nóng Ferroli và thiết bị vệ sinh gốm sứ cao cấp Cosani và hoàn thành các công trình xây dựng thông qua việc ốp lát gạch, đá Granite. Ví dụ, trong việc kinh doanh hàng hoá: xuất bán hàng hóa, công ty luôn muốn giữ mối làm ăn với các công ty có uy tín khác do đó công ty cứ việc lấy hàng xuất bán thu tiền sau đó mới thanh toán với phía nhà cung cấp. Tuy cũng có lúc công ty phải đặt cọc để giữ mối hàng nhưng lượng đặt cọc cũng không lớn nên không phát sinh những khoản chi bất thường lớn. Những khoản vay ngắn hạn Ngân hàng chính là nhằm đáp ứng cho những nhu cầu bất thường này.

Tuy việc sử dụng nợ có chi phí thấp, nhưng rủi ro từ nợ cũng không phải là ít. Điều gì sẽ xảy ra đối với công ty khi các khoản nợ đến hạn thanh toán mà các khoản phải thu chưa đòi được hoặc không đòi được. Hoặc giả dụ, khi công ty không thể huy động được nợ do các bạn hàng không đồng ý bán chịu, hoặc lãi suất vay nợ quá cao thì công việc kinh doanh nhất định sẽ gặp khó khăn. Vì vậy, trong thời gian tới công ty cần có kế hoạch cơ cấu lại nguồn vốn cho phù hợp. Bên cạnh sử dụng nợ, công ty cũng có thể tự tích luỹ nội bộ để có thể có một lượng vốn chủ sở hữu lớn hơn để đảm bảo an toàn trong kinh doanh.

- Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 2.4 : Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Đơn vị tính :1000VNĐ

Khoản mục	2009	2010	2011
Doanh thu	7,805,692	8,380,563	10,820,142
Chi phí+giá vốn hàng bán	6,837,239	7,131,865	8,444,075
Lợi nhuận	968,453	1,248,698	2,376,067

Nguồn : Bảng BCKQKD của công ty Cổ phần Xây dựng- Thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

Qua bảng trên ta thấy nhìn chung lợi nhuận của công ty liên tục tăng qua 3 năm: Mức lợi nhuận năm 2009 đạt 968,453,000 đồng nhưng đến năm 2010 mức lợi nhuận đạt 1,248,698,000 đồng tăng 28.94% so với năm 2009. Năm 2011 mức lợi nhuận tiếp tục tăng lên 2,376,067,000 đồng tăng 90.3% so với năm 2010. Có được kết quả trên là do ảnh hưởng của các yếu tố sau:

- Tổng doanh thu tăng: Năm 2009 tổng doanh thu đạt 7,805,692,000 đồng; năm 2010 đạt 8,380,563,000 đồng tăng 7.36% so với năm 2009 đến năm 2008 tổng doanh thu đạt 10,820,142,000 đồng. Năm 2010 doanh thu thuần đạt 8,208,982,000 đồng tăng 7.91% so với năm 2009 là 7,607,330,000 đồng. Năm 2011 doanh thu thuần đạt 10,613,771,000 đồng tăng 29.3% so với năm 2010. Doanh thu thuần bình quân qua 3 năm tăng nguyên nhân là tốc độ tăng doanh thu cao trong khi đó các khoản giảm trừ doanh thu ít biến động.

- Giá vốn hàng bán biến động ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh. Giá vốn hàng bán năm 2010 là 5,610,969,000 đồng tăng 64,87% so với năm 2009 là 5,369,323,000 đồng. Năm 2011 giá vốn hàng bán là6,735,062,000 đồng tăng 25.44% so với năm 2010.

Mặc dù giá vốn hàng bán tăng mạnh qua 3 năm nhưng do tốc độ tăng của doanh thu thuần lớn nên lợi nhuận gộp của công ty cũng tăng mạnh qua 3 năm cụ thể: năm 2010 lợi nhuận gộp của công ty là 2,598,013,000 đồng tăng 16.1% so với

năm 2009 là 2,238,007,000 đồng đến năm 2011 lợi nhuận gộp của công ty là 3,878,709,000 đồng tăng 49.3% so với năm 2010.

- Do chi phí bán hàng thay đổi đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Chi phí này tăng sẽ làm giảm lợi nhuận và ngược lại. Năm 2010 chi phí bán hàng của công ty là 1,052,308,000 đồng tăng 4.9% so với năm 2009 là 1,003,339,000 đồng. Năm 2011 chi phí bán hàng là 1,245,476,000 đồng tăng 18.4% so với năm 2010.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Hoạt động tài chính trong 3 năm chủ yếu là vay ngắn hạn ngân hàng nên đã làm giảm lợi nhuận của công ty.

- Lợi nhuận sau thuế: 3 năm qua công ty được hưởng nhiều chính sách ưu đãi về thuế.

Nhìn chung trong những năm qua chi phí có sự tăng lên nhưng công ty vẫn có mức lợi nhuận tăng. Để đạt tốc độ như vậy công ty đã không ngừng đầu tư vào các khâu trong quá trình kinh doanh, đồng thời công tác quản lý của ban lãnh đạo ngày càng chặt chẽ và hiệu quả.

Qua đó, ta thấy các nguồn doanh thu, chi phí và lợi nhuận năm 2011có sự gia tăng hơn năm 2010 và 2009. Ở phần lợi nhuận 2011 ta thấy tỷ lệ của lợi nhuận tăng rất mạnh, tăng gấp đôi lợi nhuận năm 2010. Đây là một dấu hiệu tốt của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh

Ngoài ra, chi phí qua ba năm 2009, 2010 và 2011 ta thấy có sự tăng thêm qua năm 2010 và 2011, việc tăng chi phí này thi doanh nghiệp cần xem xét lại chi phí của doanh nghiệp vì sao lại tăng như thế. Từ đó chọn phương pháp tốt để có thể giữ ổn định chi phí.

2.1.5. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây

Từ những năm đầu thành lập, công ty luôn luôn thay đổi hoàn thiện bản thân,xây dựng thương hiệu, tự tìm đối tác ,tự tìm kiếm thị truờng để từng bước đứng vững trên nền kinh tế được bạn hàng tin tưởng .

Trong những năm gần đây hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trong điều kiện có nhiều khó khăn trở ngại. Ngoài những khó khăn vốn có về

tiền vốn, cơ chế chính sách của Nhà nước thiếu đồng bộ… lại cộng thêm những thách thức lớn trong xu thế cạnh tranh, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Nhưng với định hướng đúng đắn của ban chấp hành đảng bộ công ty và sự đoàn kết thống nhất trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ của toàn thể CBCNV công ty nên đã khai thác được tối đa các yếu tố thuận lợi, tranh thủ được sự hỗ trợ, giúp đỡ của các ban ngành trung ương cũng như địa phương. Do vậy năm 2011 công ty đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

Trong thời điểm hiện nay, Công ty đang hợp tác cùng một số đơn vị khác trong việc thi công một số công trình quan trọng ở một số địa phương trong cả nước.

Về tình hình huy động, quản lý và sử dụng vốn kinh doanh của Công ty:

Do đặc thù của ngành xây dựng, thương mại vận tải là thường phải ứng trước một lượng vốn tương đối lớn để phục vụ cho thi công công trình nên yêu cầu huy động được vốn một cách hợp lý, đồng thời tận dụng và phát huy tối đa hiệu quả sử dụng vốn luôn được đặt lên hàng đầu trong Công ty. Hiện nay, Công ty đang huy động vốn từ các nguồn sau đây:

Vốn chủ sở hữu: do các cổ đông đóng góp bao gồm nhà kho, văn phòng công ty, máy móc, thiết bị, tiền vốn...

Vốn được bổ sung từ nguồn lợi nhuận để lại.

Vốn vay, chủ yếu là vay ngân hàng.

Với mỗi loại vốn, Công ty có cách quản lý và sử dụng khác nhau cho phù hợp và đúng với mục đích sử dụng.

Nguồn vốn chủ sở hữu được quản lý chặt chẽ để đầu tư mở rộng kinh doanh theo chiến lược phát triển chung, nguồn vốn này luôn được bảo toàn và phát triển.

Nguồn vốn tự bổ sung được dùng để đầu tư tài sản cố định đổi mới sản phẩm, phát triển thương mại.

Nguồn vốn vay ngân hàng được quản lý chặt chẽ và giám sát để đầu tư tài sản có hiệu quả kinh tế cao, hoặc bổ sung cho vốn lưu động đáp ứng nhu cầu kinh doanh và đảm bảo hiệu quả kinh tế.

Thực hiện nghĩa vụ ngân sách và phân phối lợi nhuận: trong những năm qua,

Công ty đã thực hiện đủ các khoản đóng góp cho ngân sách nhà nước như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT, ... Đối với lợi nhuận, Công ty cũng đã tiến hành chia một phần lợi nhuận thu được cho các cổ đông, phần còn lại bổ sung vào làm vốn sản xuất kinh doanh.

2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CP xây dựng - thương mại và vận tải Ngọc Hà

2.2.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Vận tải Ngọc Hà là một công ty hoạt động trên lĩnh vực lưu thông và dịch vụ do đó tỷ trọng vốn lưu động trên tổng nguồn vốn lớn hơn các doanh nghiệp sản xuất. Do vốn lưu động được sử dụng để mua sắm, đầu tư vào các tài sản lưu động nên cơ cấu tài sản lưu động chính là phản ánh trung thực nhất của cơ cấu sử dụng vốn lưu động.

Do đặc thù kinh doanh của các ngành thương mại và dịch vụ là chiếm dụng vốn lẫn nhau thông qua hình thức mua bán chịu, đồng thời công ty phải dự trữ những lượng hàng hoá khá lớn nên tỷ trọng tài sản lưu động trong tổng tài sản của công ty luôn luôn ở mức cao. Tỷ trọng tài sản lưu động của công ty trong các năm qua luôn chiếm trên 55% trong tổng số tài sản, thậm chí trong một năm gần đây nó luôn chiếm tới 68%.

Bảng 2.5 : Cơ cấu vốn lưu động

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

Chỉ tiêu	**Năm 2009**		**Năm 2010**		**Năm 2011**		**2010/2009**		**2011/2010**	
	ST	***%***	**ST**	***%***	**ST**	***%***	**ST**	***%***	**ST**	***%***
Tiền	227,393	*14.5*	238,645	*13.6*	426,135	*12.9*	11,252	*4.9*	187,490	*78.6*
Đầu tư ngắn hạn	125,963	*8*	174,011	*9.9*	940,320.5	*28.5*	48,048	*38.1*	766,309.5	*440.4*
Phải thu ngắn hạn	296,257	*18.9*	446,385	*25.5*	728,634	*22.1*	150,128	*50.7*	282,249	*63.2*
Hàng tồn kho	888,060	*56.7*	861,317.5	*49.1*	911,765	*27.7*	-26,742.5	*-3.0*	50,447.5	*5.9*
Tài sản ngắn hạn khác	27,999	*1.8*	33,222	*1.9*	288,370	*8.8*	5,223	*18.7*	255,148	*768*
Vốn lưu động	**1,565,672**	***57.4***	**1,753,580.5**	***56.6***	**3,295,224.5**	***66.8***	**187,908.5**	***12***	**1,541,644**	***87.9***

Nguồn : BCĐKT Công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

- *Vốn bằng tiền*

Thông thường thì công ty và khách hàng giao dịch qua Ngân hàng là chính cho nên khoản tiền mặt tại két là rất nhỏ. Công ty chỉ giữ lại một lượng tiền dùng để thanh toán hàng ngày, như thanh toán lương cho cán bộ công nhân viên, tạm ứng... Tiền mặt không có khả năng sinh lời, mặt khác giữ nó lại phải chịu chi phí cơ hội, chi phí bảo quản do đó công ty rất hạn chế giữ tiền mặt. Bảng cân đối kế toán cho thấy lượng tiền mặt tại quỹ không ổn định nó phụ thuộc vào nhu cầu chi tiêu tại từng thời điểm. Lượng tiền gửi tại Ngân hàng của công ty cũng thường không lớn, bởi mỗi khi công ty thu tiền hàng thì thường trả ngay cho người cung cấp do đó lượng tiền còn dư không nhiều. Lượng vốn bằng tiền của công ty giảm trong năm 2010, nhưng lại tăng trong năm 2011 cho thấy nhu cầu thanh toán của công ty ngày một tăng.

- *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu thường bao gồm phải thu từ khách hàng; trả trước cho người bán, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, phải thu khác và dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên, đối với công ty thì các khoản phải thu chủ yếu là phải thu từ khách hàng. Khách hàng của công ty chủ yếu là các công ty, các doanh nghiệp đối tác. Trong các năm gần đây các khoản phải thu của công ty có xu hướng tăng mạnh cả về lượng và tỷ trọng (25.5% năm 2010 tăng 50.7% và 22.1% năm 2011 tăng 63.2%). Nguyên nhân là do công ty mở rộng công việc kinh doanh nhưng việc mua bán hàng hoá chủ yếu là mua bán chịu. Các khoản phải thu tăng nhanh cho thấy lượng vốn của công ty bị chiếm dụng nhiều, nếu chiều hướng này tiếp tục xảy ra trong khi các khoản phải trả lớn thì công ty sẽ gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ.

- *Hàng tồn kho*

Đối với một công ty sản xuất thì lượng hàng tồn kho chủ yếu là lượng dự trữ nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho, còn đối với các công ty thương mại và dịch vụ thì hàng tồn kho chủ yếu là các hàng hoá được nhập vào chờ ngày tiêu thụ. Hàng tồn kho của công ty trong những năm gần đây có tỷ trọng giảm đi trong tổng tài sản lưu động của công ty. Năm 2009 hàng tồn kho của công ty là

888,060,000 đồng, nhưng năm 2010 lượng hàng tồn kho đã giảm xuống 861,317,500 đồng năm 2002 tăng lên là 911,765,000 đồng nhưng tỷ trọng so với tổng vốn lưu động lại giảm chỉ còn 27.7 %. Lượng hàng tồn kho giảm chứng tỏ công ty tiêu thụ hang tồn kho ngày càng tốt.

- ***Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động***

Cũng như đối với vốn cố định, để đánh giá tình hình sử dụng vốn lưu động của công ty ta căn cứ vào một số chỉ tiêu được tính toán trong bảng 5 "Hiệu quả sử dụng vốn lưu động".

Bảng 2.6 : Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty Cổ phần xây dựng-thương mại và vận tải Ngọc Hà

Đơn vị tính : 1000 VNĐ

Chỉ tiêu	Đơn vị	2009	2010	2011
Doanh thu thuần	Nghìn VNĐ	7,607,330	8,208,982	10,613,771
VLĐ bình quân trong kỳ	''	887,677	980,808.5	2,442,618.5
Lợi nhuận ròng	''	968,453	1,248,698	2,376,067
Các khoản phải thu	''	296,257	446,385	728,634
Hàng tồn kho	''	888,060	861,317.5	911,765
Giá vốn hàng bán	''	5,369,323	5,610,969	6,735,062
Các hệ số				
1.Hiệu suất sử dụng vốn lưu động =(1)/(2)	Lần	8.57	8.37	4.35
2.Kỳ luân chuyển vốn lưu động=360/(7)	Ngày	42.01	43.01	82.85
3.Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động=(3)/(2)	Nghìn VNĐ	1.091	1.273	0.973
4.Kỳ thu tiền bình quân=(4)*360/(1)	Ngày	14.02	19.58	24.71
5.Vòng quay hàng tồn kho=(6)/(5)	Vòng	6.05	6.51	7.39

Nguồn : BCĐKT Công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

Số liệu tính toán ở biểu trên cho thấy:

1. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Qua chỉ tiêu này ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty khá cao nhưng lại có xu hướng giảm. Năm 2009 là 8.57 năm 2010 giảm đôi chút còn 8.37 nhưng năm 2011 con số này giảm đáng kể là 4.35. Một đồng vốn lưu động tạo ra hơn 8 đồng doanh thu thuần (năm 2009 và năm 2010) ,gần 5 đồng doanh thu thuần(2011), đó là một kết quả rất tốt nhất là đối với các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ nơi mà vốn được sử dụng chủ yếu là vốn lưu động. Tuy nhiên con số này lại giảm đi,có thế là doViệc hiệu suất sử dụng vốn lưu động năm 2011 chưa thực sự hiệu quả, cũng có thể do chính sách của công ty hoặc do công ty bỏ một lượng vốn vào các công trình chưa hoàn thành, chưa mang lại doanh thu về cho công ty.

2. Thời gian của một vòng luân chuyển cho ta biết khoảng thời gian bình quân một đồng vốn lưu động bỏ ra được thu hồi về để tiếp tục tái đầu tư. Vì vậy số ngày của một vòng luân chuyển càng ngắn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng được nâng cao. Chỉ tiêu này năm vừa qua có biến động mạnh. Nếu như năm 2009 là 42ngày; năm 2010 là 43 ngày thì năm 2011 thời gian của một vòng luân chuyển lại tang lên đáng kể: 83 ngày.Chứng tỏ trong năm 2011, nguồn vốn lưu động cua công ty chưa thật mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

3. Chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động được sử dụng trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này phản ánh mức sinh lợi của vốn lưu động. Đối với một công ty thương mại thì đây chính là chỉ tiêu đáng quan tâm nhất. Với một cơ cấu sử dụng vốn có tới trên 90% là vốn lưu động thì lợi nhuận của công ty chủ yếu là do vốn lưu động tạo ra. Nếu tỷ suất sinh lợi vốn lưu động mà không cao thì chắc chắn công ty đang gặp khó khăn. Số liệu được tính toán cho thấy tỷ suất sinh lợi vốn lưu động của công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà là khá cao, năm 2009 là 1.091; năm 2010 là 1.273 và năm 2011 là 0,973. Tỷ suất này là khá cao nhưng năm 2011 tỷ suất này lại giảm đi nhưng với con số 0.973 thì công ty cũng chứng tỏ nỗ lực nâng cao hiệu quả sử

dụng vốn lưu động đang thành công. Tỷ suất sinh lợi vốn lưu động của công ty cao một phần nguyên nhân là do cùng với sự tăng doanh thu thì giá vốn hàng bán cũng giảm đi làm cho lợi nhuận của công ty tăng mạnh. Vì vậy, để duy trì tỷ suất sinh lợi vốn lưu động, ngoài việc phải đầu tư mở rộng kinh doanh thì công ty phải tìm mọi cách tiết kiệm chi phí, qua đó hạ giá vốn hàng bán để tăng lợi nhuận.

4. Kỳ thu tiền bình quân đo lường khả năng thu hồi vốn trong thanh toán của doanh nghiệp đồng thời phản ánh công tác quản lý các khoản phải thu và chính sách tín dụng của doanh nghiệp đối với khách hàng của mình. Do đăc thù của kinh doanh thương mại là mua bán chịu cho nên các khoản phải thu là khá nhiều.Tuy nhiên, chỉ tiêu này của công ty lại không quá lớn. Do đó quản lý các khoản phải thu có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Số liệu được tính toán cho thấy kỳ thu tiền bình quân của công ty là trung bình, không quá lớn, năm 2009 là 14 ngày, năm 2010 là 19 ngày và năm 2011 là 25 ngày. Tuy nhiên chỉ tiêu này ko lớn, đó là một dầu hiệu tốt cho tình hình tài chính của công ty. Công ty cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc thu hồi các khoản nợ để góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn lao động .

5. Vòng quay hàng tồn kho của công ty có xu hướng tăng trong những năm vừa qua. Năm 2009 vòng quay hàng tồn kho là 6.05, thì năm 2010 tăng lên là 6.51 và năm vừa qua tuy có tăng nhưng cũng chỉ đạt con số 7.9. Vòng quay hàng tồn kho tăng đồng nghĩa với việc lượng hàng hoá tồn kho trong hai năm vừa qua là thấp. Khả năng tiêu thụ hàng hoá của công ty tăng hơn so với trước đây là dấu hiệu khả quan vì công ty tiêu thụ nhanh hàng hoá thì sẽ gặp không gặp khó khăn trong khả năng thanh toán các khoản nợ. Chính vì thế công ty hiện vẫn đang không ngừng cải thiện khả năng tiêu thụ của mình.

2.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Bảng 2.7 : Cơ cấu vốn cố định

Đơn vị tính:1000 VNĐ

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Năm 2011		2010/2009		2011/2010	
	ST	**%**	**ST**	**%**	**ST**	**%**	**ST**	**%**	**ST**	**%**
Phải thu dài hạn	206	0.02	275	0.02	822	0.05	69	33.5	547	198.9
Tài sản cố định	924,528.5	79.4	1,050,053.5	78.1	1,309,031.5	79.9	125,525	15.6	258,978	24.7
Tài sản cố định hữu hình	693,166.5	75	762,317.5	72.6	819,650.5	62.6	69,151	10	57,333	7.5
Nguyên giá	1,321,692		1,618,638		2,035,507					
Khấu hao lũy kế	-628,525.5		-856,320.5		-1,215,856.5					
Tài sản cố định vô hình	20000	2.2	30,868	2.9	39,241	3.0	10,868	54.3	8,373	27.1
Nguyên giá	32,396		59,416		82,339					
Phân bổ lũy kế	-12,396		-28,548		-43,098					
Xây dựng cơ bản dở dang	211,362	22.8	256,868	24.5	450,140	34.4	45,506	21.5	193,272	75.2
Bất động sản đầu tư	27,489	2.4	27,489	2	27,489	1.7	0	0.0	0	0.0
Đầu tư dài hạn	21,698	1.9	23,702	1.8	52,479	3.2	2,004	9.2	28,777	121.4
Tài sản dài hạn khác	189,804	16.3	243,810	18.1	249,125	15.2	54,006	28.5	5,315	2.2
Tổng vốn	**1,163,725.5**	**100**	**1,345,329.5**		**1,638,946.5**	**100**	**181,604**	**15.6**	293,617	**21.8**

Nguồn : BCĐKT Công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

Công ty hoạt động trên lĩnh vực thương mại và dịch vụ, công ty chủ yếu là làm dịch vụ nhưng cũng hoàn thiện các công trình do đó lượng vốn cố định, lượng vốn mà công ty sử dụng để mua sắm TSCĐ ít hơn lượng vốn lưu động.

Vốn đầu tư vào tài sản cố định chiếm một tỷ trọng nhỏ hơn trong tổng tài sản của công ty (năm 2009 và 2010 lần lượt là 42.6%, và 43.4% và giảm còn 33.2% trong năm 201.

Do quy mô của công ty nhỏ, nên tài sản cố định của công ty được đầu tư không nhiều.Tuy nhiên những tài sản cố định như đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, trụ sở, văn phòng, kho bãi chứa hàng, công ty đều thuộc sở hữu của công ty.

Vốn cố định của công ty đầu tư khá nhiều vào các máy móc, thiết bị văn phòng và phương tiện giao thông vận chuyển. Trong năm 2010, do nhu cầu đòi hỏi của việc mở rộng kinh doanh công ty đã đầu tư thêm một số thiết bị làm việc và một ô tô. Đến năm 2011 việc mua sắm tài sản cố định ít đi nên tỷ trong vốn cố định giảm đi.

Hàng năm công ty vẫn tiến hành kiểm kê tài sản cố định và lập báo cáo về tình hình tăng giảm tài sản cố định. Tài sản của công ty hầu như là thiết bị mới nên giá trị tài sản cố định tương đối lớn so với các công ty thương mại khác.

**** Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định***

Trong điều kiện vốn cố định của công ty thấp, những tài sản cố định cũng được đầu tư có giới hạn. Nhưng trong khuôn khổ giới hạn về vốn cố định đó, với tinh thần tiết kiệm, tận dụng hết công suất của tài sản cố định vì vậy cũng mang lại hiệu quả nhất định cho công ty. Có thể khái quát về các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty qua bảng sau:

Bảng 2.8: Hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty Cổ phần xây dựng-thương mại và vận tải Ngọc Hà

Đơn vị tính :1000VNĐ

Chỉ tiêu	Đơn vị	2009	2010	2011
Doanh thu thuần	Nghìn VNĐ	7,607,330	8,208,982	10,613,771
Nguyên giá TSCĐ	’’	1,321,692	1,618,638	2,035,507
VCĐ bình quân	’’	1,051,688	1,163,399.5	1,382,621.5
Lợi nhuận sau thuế	’’	968,453	1,248,698	2,376,067
Khấu hao lũy kế	’’	640,921.5	884,865.5	1,258,954.5
Các hệ số				
1.Hiệu suất sử dụng VCĐ (1/3)	Lần	7.233	7.056	7.677
2.Tỷ suất sinh lời vốn cố định(4/3)	’’	0.9209	1.0733	1.7185
3.Hàm lượng vốn cố định(3/1)	Nghìn	0.1382	0.1417	0.1303
4. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (1/2)	Lần	5.7558	5.0715	5.2143
5. Hệ số hao mòn TSCĐ(5/2)	Lần	0.4849	0.5467	0.6185

Nguồn : BCĐKT Công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

Qua số liệu được tính trong biểu trên ta thấy:

1. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định cho biết một đồng vốn cố định bình quân được sử dụng vào sản xuất kinh doanh trong kỳ thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Năm 2009 chỉ số này đạt 7.233 lần; năm 2010 không biến động nhiều với con số 7.056 và năm 2011 tăng là 7.677 lần. Sự tăng mạnh của chỉ tiêu này cho thấy hiệu suất sử dụng vốn cố định ngày càng cao.

Như vậy, năm 2010 hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty có giảm đi chút ít so với năm 2009 nhưng không đáng kể. Doanh thu thuần tăng nhưng kèm theo vốn cố định bình quân cũng tăng lên khiến cho hiệu quả sử dụng vốn bình quân của năm ko tăng thêm được.

Năm 2011, hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tăng 1,088 lần so với năm 2010, doanh thu thuần tăng 1.29 lần, vốn cố định bình quân tăng 1,188 lần. Cũng trong năm này, hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tăng lên so với

năm 2009 và năm 2010.Nguyên nhân dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả là do lượng doanh thu thuần tăng đều, lớn hơn tốc độ tăng của tài sản cố định. Đây là một điều rất đáng khích lệ đối với công ty.

2. Chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi vốn cố định cho biết một đồng vốn vốn cố định bình quân sử dụng trong kỳ tạo ra cho công ty bao nhiêu đồng lợi nhuận (sau thuế). Tỷ suất sinh lợi vốn cố định của công ty liên tục tăng trong ba năm do lượng vốn cố định sử dụng giảm nhưng lợi nhuận lại tăng đáng kể do đó có thể nói vốn cố định đang được sử dụng có hiệu quả tại công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà

Qua các số liệu và các chỉ tiêu được tính toán trên ta đều thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty là rất cao. Đóng góp của vốn cố định vào doanh thu là rất lớn. Nhưng liệu điều đó có ý nghĩa thực tế không ? Hiệu quả sử dụng vốn cố định nếu chỉ dựa vào việc đánh giá các chỉ tiêu như vậy có thực sự đúng không ?. Đây là một vấn đề cần xem xét. Chỉ quan sát qua các chỉ tiêu ta cũng có sự không bình thường bởi các chỉ tiêu này đều quá lớn, khó mà có doanh nghiệp nào có thể đạt được. Nhưng sự bất bình thường này hoàn toàn có thể lý giải được.

Thật vậy, việc các chỉ tiêu này đều vượt xa kết quả mong đợi là do các kết quả kinh doanh không phụ thuộc nhiều lắm vào lượng vốn cố định. Nói cách khác, vốn cố định không thực sự đóng góp nhiều trong việc tạo ra doanh thu hay lợi nhuận của doanh nghiệp. Đối với một doanh nghiệp sản xuất, tài sản cố định đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản lượng, doanh thu và lợi nhuận. Nhưng ngược lại, đối với các doanh nghiệp thương mại, nhất là hầu như chỉ làm nhiệm vụ kinh doanh, mua đi bán lại sản phẩm và hoàn thiện các công trình như công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà, với lượng vốn cố định chiếm một phần không quá lớn, thì vai trò tạo ra doanh thu, lợi nhuận lại nằm ở vốn lưu động. Do đó, giữa vốn cố định và các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận có mối liên hệ rất lỏng lẻo. Điều này lý giải tại sao khi tính toán các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định lại có sự khác thường như vậy. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định quá lớn chủ yếu là do lượng vốn cố định sử dụng ko lớn trong khi kết quả kinh doanh lại rất lớn chứ không hẳn là do hiệu quả sử dụng vốn cố

định cao đến mức như vậy.

Mặc dù các chỉ tiêu được tính không phản ánh thực tế sự đóng góp của vốn cố định vào thu nhập của doanh nghiệp nhưng có thể khẳng định qua các chỉ tiêu trên là vốn cố định của công ty đã được sử dụng rất có hiệu quả. Với một lượng vốn cố định không quá nhiều, lượng tài sản cố định được đầu tư khá hiện đại công ty có thể hoạt động rất tốt. Mọi công việc kinh doanh của công ty được hoạt động trôi chảy mà không hề bị gián đoạn vì một lý do nào về tài sản cố định

Việc duy trì một cơ cấu sử dụng cân đối hai loại vốn như vậy thì chắc chắn sẽ rất thuận lợi cho công ty. Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt như cũng như xu hướng toàn cầu hoá, hiện đại hoá nền sản xuất kinh doanh thì việc có những máy móc thiết bị hiện đại sẽ giúp công ty có thể giành lợi thế trong cạnh tranh, mở rộng hoạt động một cách dễ dàng hơn. Do đó việc duy trì cơ cấu sử dụng vốn của công ty như bây giờ là việc làm cần thiết và đúng đắn.

3. Chỉ tiêu hàm lượng vốn cố định phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thì cần bao nhiêu đồng vốn cố định. Con số này càng ít càng chứng tỏ vốn cố định trong công ty càng được sử dụng hiệu quả. Năm 2009 để tạo ra 1 đồng doanh thu thì cần 0.1382 đồng vốn cố định, đến năm 2010 con số này có tăng lên là 0.1417 đồng, nhưng lượng tăng thêm này là ko đáng kể, ko có nghĩa là năm 2010 vốn cố định ko đem lại hiệu quả cho doanh nghiệp mà là doanh thu của doanh nghiệp được tạo ra từ vốn lưu động nhiều hơn. Đến năm 2011, để tạo ra 1 đồng doanh thu thì công ty chỉ cần đến 0.1303 đồng vốn cố định, giảm 0.0114 đồng so với năm 2010.

Như vậy, hàm lượng vốn cố định của công ty là thấp trong khi tài sản cố định lại chiếm một tỷ trọng không nhiều trong tổng tài sản. Tuy nhiên, với sự tăng dần về hiệu quả sử dụng vốn cố định và sự giảm dần về hàm lượng vốn cố định của công ty qua các năm cũng cho thấy công ty đã cố gắng hơn trong việc sử dụng nguồn vốn cố định của mình. Đây là một ưu thế của công ty, công ty nên phát huy mạnh hơn mặt tích cực này.

4. Chỉ tiêu hiệu suất tài sản cố định phản ánh một đồng TSCĐ trong kỳ tạo được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng lớn chứng tỏ hiệu suất sử

dụng TSCĐ càng cao. Hiệu quả sử dụng vốn cố định cuả công ty có xu hướng ổn định trong các năm, cụ thể:

Năm 2009, một đồng vốn cố định của công ty tạo ra được 5.7558 đồng doanh thu. Năm 2010, một đồng vốn cố định của công ty tạo ra được 5,0715 đồng doanh thu.Năm 2011, một đồng vốn cố định của công ty làm ra được 5,2143 đồng doanh thu.

Như vậy, năm 2010 hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty giảm 5.0715/5.7558) 0.88 lần so với năm 2009, trong khi đó doanh thu thuần tăng 1,079 lần còn tài sản cố định tăng 1.135 lần. Doanh thu thuần tăng ít hơn tốc độ tăng tài sản cố định.

Năm 2011, hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tăng 1,03 lần so với năm 2010, doanh thu thuần tăng 1.29 lần, tài sản cố định tăng 1,24 lần. Cũng trong năm này, hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty tăng lên so với năm 1010 tuy nhiên vẫn thấp hơn năm 2009

Nguyên nhân dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp có hiệu quả nhưng ko tăng lên là do lượng doanh thu thuần tăng đều, nhưng lại không lớn hơn tốc độ tăng của tài sản cố định. Đây là một điều cần xem xét về hiệu quả sử dụng tài sản cố định đối với công ty.

5. Chỉ tiêu hệ số hao mòn tài sản cố định phản ánh mức độ hao mòn của TSCĐ trong doanh nghiệp so với thời điểm đầu tư ban đầu. Hệ số càng lớn chứng tỏ mức độ hao mòn TSCĐ càng cao và ngược lại. Chỉ tiêu này tăng đều qua các năm, tuy nhiên nó lại đem lại doanh thu cho công ty nên chỉ tiêu này có cao nhưng không ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng tài sản cố định. Năm 2009, hệ số hao mòn TSĐ là 0.4849, năm 2010 tăng thêm 0.0618, năm 2011 con số này la 0.6185 lần. Qua phân tích, hệ số hao mòn TSCĐ đang tăng lên, nếu công ty không có điều chỉnh thích hợp thì sẽ rất lãng phí, hiệu quả sử dụng vốn cố định cũng không được cao. Chính vì vậy, công ty nên xem xét và điều chỉnh lại tình hình sử dụng tài sản cố định của công ty mình cho hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.

Qua các số liệu và các chỉ tiêu được tính toán trên ta đều thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty là tương đối cao. Đóng góp của vốn cố định vào

doanh thu là lớn. Nhưng liệu điều đó có ý nghĩa thực tế không ? Hiệu quả sử dụng vốn cố định nếu chỉ dựa vào việc đánh giá các chỉ tiêu như vậy có thực sự đúng không ?. Đây là một vấn đề cần xem xét. Chỉ quan sát qua các chỉ tiêu ta cũng có sự không bình thường bởi các chỉ tiêu này đều quá lớn, khó mà có doanh nghiệp nào có thể đạt được. Nhưng sự bất bình thường này hoàn toàn có thể lý giải được.

Thật vậy, việc các chỉ tiêu này đều có kết quả như mong đợi là do các kết quả kinh doanh không phụ thuộc nhiều lắm vào lượng vốn cố định. Nói cách khác, vốn cố định không thực sự đóng góp nhiều trong việc tạo ra doanh thu hay lợi nhuận của doanh nghiệp. Đối với một doanh nghiệp sản xuất, tài sản cố định đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sản lượng, doanh thu và lợi nhuận. Nhưng ngược lại, đối với các doanh nghiệp thương mại, với lượng vốn cố định chiếm không nhiều, thì vai trò tạo ra doanh thu, lợi nhuận lại nằm ở vốn lưu động. Do đó, giữa vốn cố định và các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận có mối liên hệ không nhiều. Điều này lý giải tại sao khi tính toán các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định lại có sự khác thường như vậy. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định không quá lớn cũng không nhỏ, tất cả chỉ ở mức trung bình chủ yếu là do lượng vốn cố định sử dụng có cơ cấu hợp lý trong khi kết quả kinh doanh lại lớn.

Mặc dù các chỉ tiêu được tính không phản ánh thực tế sự đóng góp của vốn cố định vào thu nhập của doanh nghiệp nhưng có thể khẳng định qua các chỉ tiêu trên là vốn cố định của công ty đã được sử dụng rất có hiệu quả. Với một lượng tài sản cố định được đầu tư có hạn nhưng công ty vẫn có thể hoạt động tốt. Mọi công việc kinh doanh của công ty vẫn được hoạt động trôi chảy mà không hề bị gián đoạn vì một lý do nào của việc thiếu tài sản cố định.

Việc duy trì một cơ cấu sử dụng cân đối như vậy chắc chắn sẽ là điều kiện thuận lợi cho công ty. Trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt như cũng như xu hướng toàn cầu hoá, hiện đại hoá nền sản xuất kinh doanh thì việc có những máy móc thiết bị hiện đại sẽ giúp công ty có thể giành lợi thế trong cạnh tranh, mở rộng hoạt động một cách dễ dàng hơn. Do đó việc duy trì cơ cấu sử dụng vốn của công ty như hiện nay là việc làm cần thiết.

2.2.3. Hiệu quả sử dụng tổng vốn

Bảng 2.9 : Cơ cấu vốn của công ty

Đơn vị tính :1000 VNĐ

Chỉ tiêu	2009		2010		2011	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
Vốn lưu động	1,565,672	*57.3%*	1,753,580.5	*56.6%*	3,295,224.5	*66.8%*
Vốn cố định	1,163,725.5	*42.6%*	1,345,329.5	*43.4%*	1,638,946.5	*33.2%*
Tổng vốn	**2,729,397.5**	***100%***	**3,098,910**	***100%***	**4,934,171**	***100%***

Nguồn : BCĐKT Công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

Tỷ lệ vốn lưu động cao như vậy phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của một công ty xây dựng thương mại và vận tải lấy việc mua đi bán lại hàng hoá, hoàn thiện các công trình xây dựng làm công cụ kiếm lời.

Vốn cố định của công ty hay vốn mà công ty đầu tư vào tài sản cố định chiếm phần ít hơn. Do đặc thù là một doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực xây dựng thương mại và vận tải nên tỷ trọng vốn cố định thường không thấp hơn vốn lưu động quá nhiều

Trong khi nghiên cứu về nguồn hình thành vốn của công ty, ta thấy có sự tăng đột biến về tổng nguồn vốn ở năm 2011, và ổn định vào năm 2010. Sở dĩ có hiện tượng như vậy là do năm 2011, công ty sử dụng thêm gần 2 tỷ đồng để đầu tư vào kinh doanh, tăng thêm 59% so với cùng kỳ năm trước. Sự tăng đột biến trong sử dụng vốn này xuất phát từ nhu cầu mở rộng thêm việc kinh doanh hàng hoá cũng như mở rộng phạm vi kinh doanh .Vậy lượng vốn tăng thêm của công ty được sử dụng đầu tư vào đâu ? Việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty sẽ trả lời cho câu hỏi đó.

Mục tiêu của mọi doanh nghiệp là tối đa hoá giá trị tài sản, tối đa hoá lợi nhuận, vì thế việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng phải nhằm mục tiêu ấy. Để đánh giá hiệu quả của việc sử dụng vốn ta có thể xem xét một số chỉ tiêu:

Bảng 2.10 : Hiệu quả sử dụng tổng vốn tại công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà.

Đơn vị tính:1000 VNĐ

Chỉ tiêu	Đơn vị	2000	2001	2002
Doanh thu thuần	Nghìn VNĐ	7,607,330	8,208,982	10,613,771
Lợi nhuận sau thuế	’’	968,453	1,248,698	2,376,067
Tổng vốn bình quân	’’	2,729,397.5	3,098,910	4,934,171
Vốn chủ sở hữu	’’	1,929,365	2,144,208	3,825,240
Các hệ số	Lần			
1.Hiệu suất sử dụng vốn (1/3)	’’	2.79	2.65	2.15
2.Tỷ suất sinh lợi tổng vốn (2/3)	’’	0.35	0.40	0.48
3.Hệ số sinh lợi doanh thu (2/1)	’’	0.13	0.15	0.22
4.Hệ số sinh lợi VCSH (2/4)	’’	0.50	0.58	0.62

Nguồn : BCĐKT Công ty Cổ phần xây dựng – thương mại và vận tải Ngọc Hà năm 2009-2010-2011

1. Hiệu suất sử dụng vốn phản ánh cứ một đồng vốn doanh nghiệp bỏ ra kinh doanhthì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ. Hiệu suất sử dụng vốn của côngty năm 2009 là 2.79 năm 2010 giảm xuống còn 2.65 đến năm 2002 chỉ là 2.15. Như vậy, hiệu quả sử dụng vốn của công ty chưa ổn định, trong thời gian tới công ty cần chú trọng vấn đề này.

2. Tỷ suất sinh lợi tổng vốn phản ánh một đồng vốn bỏ ra trong kỳ có thể tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Khả năng sinh lợi của tổng vốn tương đối cao và hiện đang tăng dần qua các năm; năm 2009 là 0,35; năm 2001 là 0,40; năm 2002 tăng lên 0,48. Tỷ suất sinh lợi tăng cho thấy hiệu quả sử dụng vốn của công ty ngày một tốt hơn.

3. Hệ số sinh lợi doanh thu phản ánh trong một đồng doanh thu thuần của doanh nghiệp có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Trong các năm qua hệ số này hơi thấp, nhưng đang có xu hướng tăng tuy chưa đáng kể. Đây là một dấu hiệu tốt đối với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp.

4. Hệ số sinh lợi vốn chủ sở hữu phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra kinh doanh trong kỳ thì có thể thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Hệ số sinh lợi vốn chủ sở hữu cũng tăng liên tục trong ba năm chứng tỏ chi phí cho việc sử dụng

vốn chủ sở hữu ngày một giảm. Hệ số sinh lợi vốn chủ sở hữu ngày một tăng mở ra cho công ty một triển vọng đầu tư mở rộng việc kinh doanh của mình.

Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn của công ty cho thấy trong những năm qua công tác sử dụng vốn của công ty đã có kết quả khá tốt. Tuy vậy hiệu quả sử dụng vốn của công ty vẫn chưa tương xứng với những điều kiện thuận lợi mà công ty có được. Trong thời gian tới công ty cần tiếp tục chú trọng tới việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để có thể hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh mà công ty đã đặt ra.

2.3. Đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CP xây dựng - thương mại và vận tải Ngọc Hà

2.3.1. Những kết quả đạt được

Qua những phân tích về thực trạng sử dụng vốn tại công ty Xây dựng Thương mại và vận tải Ngọc Hà, ta thấy công tác sử dụng vốn tại công ty nhìn chung là tốt. Công ty đã đạt được một số kết quả cụ thể như:

Thứ nhất, lợi nhuận sau thuế của công ty ngày một tăng trong khi lượng vốn chủ sở hữu của công ty tăng không đáng kể (hệ số sinh lợi vốn chủ sở hữu tăng liên tục qua ba năm) là dấu hiệu tốt cho việc mở rộng kinh doanh của công ty.

Thứ hai, vốn cố định của công ty đã được sử dụng tiết kiệm, hầu như không có sự lãng phí nên đã giúp công ty duy trì được quá trình kinh doanh ổn định.

Thứ ba, vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn nhìn chung được quản lý khá tốt. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động đang tăng làm cho lượng vốn được nhanh chóng thu hồi và đưa vào chu kỳ kinh doanh mới tạo khả năng thu lợi lớn hơn. Hiệu suất sử dụng vốn lưu động và tỷ suất sinh lợi vốn lưu động tuy chưa cao như mong đợi nhưng hiện đang biến động theo chiều hướng có lợi là một dấu hiệu tốt cho việc kinh doanh của công ty.

Hàng năm công ty đã đảm bảo được việc làm thường xuyên với thu nhập cao cho toàn bộ cán bộ, nhân viên. Công tác khen thưởng, phúc lợi cũng như việc trích lập các quỹ dự phòng tài chính, dự phòng trợ cấp mất việc làm đều được công ty quan tâm đáp ứng đầy đủ.

Bên cạnh các kết quả trên, công ty còn có đóng góp khá lớn trong việc thúc

đẩy sự phát triển của ngành xây dựng vận tải thương mại trong nước. Công ty đã tìm đầu ra cho rất nhiều sản phẩm thiết bị vệ sinh, hoàn thiện các công trình xây dựng. Đối với các ngành công nghiệp, công ty đã giúp các doanh nghiệp nhập về nhiều máy móc thiết bị hiện đại nhằm đổi mới, hiện đại công nghệ sản xuất trong nước.

Những thành công của công ty có được là do một số lí do sau:

Một là, công ty đã có những nỗ lực rất lớn trong công tác quản lý và sử dụng vốn . Nhờ vậy, vốn của công ty đã được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, phát huy được tác dụng đối với quá trình kinh doanh của công ty.

Hai là, công ty có lợi thế thương mại, thị trường, địa điểm và các điều kiện làm việc mà các công ty khác khó có thể có được.

Ba là, việc bố trí công việc, nhân viên ngày càng hợp lý, phát huy được khả năng làm việc của nhân viên. Công tác đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho nhân viên bước đầu đã được chú trọng.

2.3.2. Một số tồn tại và nguyên nhân

Bên cạnh những thành công mà công ty đã đạt được trong thời gian qua, công ty cũng bộc lộ một số hạn chế trong công tác sử dụng vốn, cụ thể như:

Thứ nhất, lượng vốn cố định của công ty hơi cao làm cho doanh nghiệp không tận dụng hết lợi thế của vốn cố định. Lượng vốn cao cũng gây khó khăn cho việc luân chuyển vốn.

Thứ hai, cơ cấu vốn của công ty là hợp lý nhưng đang biến động theo chiều hướng không có lợi. Qua bảng cân đối kế toán có thể nhận thấy dễ dàng là công ty đang sử dụng một tỷ lệ nợ cao. Tỷ trọng nợ, trong đó chủ yếu là nợ ngắn hạn, thường xuyên chiếm tới 70% trong tổng số vốn của công ty và có xu hướng ngày một tăng. Nhưng tỷ lệ nợ quá cao thì tất nhiên sẽ tiềm ẩn những rủi ro nhất định về khả năng thanh khoản. Rủi ro này phần lớn do người cho vay phải gánh chịu. Đối với người cho vay khi họ thấy tỷ trọng nợ trong cơ cấu vốn của doanh nghiệp cao (rủi ro sẽ lớn) họ sẽ yêu cầu một lãi suất cao hơn và doanh nghiệp đến một lúc nào đó không vay được nữa. Như vậy, việc sử dụng nợ cao sẽ làm công ty mất chủ động trong kinh doanh.

Trên thực tế, có rất nhiều vụ làm ăn cần tới một lượng vốn lớn để đặt cọc, những lúc như vậy công ty mới bắt đầu vay vốn Ngân hàng nên thiếu chủ động, nhiều khi để lỡ cơ hội kinh doanh.

Thứ ba, hiệu quả sử dụng vốn lưu động chưa tương xứng với tỷ trọng vốn lưu động bỏ ra, làm cho lợi nhuận thu được chưa tương xứng với doanh thu.

Những hạn chế trên bắt nguồn từ một số nguyên nhân cơ bản sau:

Một là, hiệu quả sử dụng vốn lưu động chưa cao là do nhiều nguyên nhân tác động nhưng chủ yếu là do:

- *Lượng hàng tồn kho của công ty khá lớn:*

Với tỷ trọng tài sản lưu động luôn lớn hơn 56%, và hàng tồn kho luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng tài sản lưu động đã gây ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng tài sản lưu động. Hàng tồn kho của công ty chủ yếu là các thành phẩm tồn kho, đó là các hàng hoá mà công ty nhập về chờ ngày tiêu thụ. Mặc dù không phải là một công ty sản xuất, không phải dự trữ nguyên vật liệu nhưng lượng tồn kho của công ty lớn như vậy là một điều đáng ngại. Lượng hàng tồn kho của công ty năm 2009 tới 888,060,000 đồng chiếm 56.7% trong tổng số tài sản lưu động, năm 2010 đã giảm nhưng vẫn còn tới 861,317,500 đồng. Đến năm 2011 tuy lượng hàng tồn kho tăng lên là 911,765,000 đồng nhưng tỷ lệ lại giảm đi chỉ còn 27.7% Hàng tồn kho không đồng nghĩa với việc công ty gặp khó khăn trong đầu ra, nhưng nếu hàng tồn kho cứ tồn tại với khối lượng lớn và trong thời gian dài thì chi phí bảo quản, rủi ro sẽ lớn vì hầu hết nhà kho, nơi bảo quản, thiết bị bảo quản công ty đều phải đi thuê. Do công ty sử dụng tỷ lệ nợ rất lớn nên nếu hàng tồn kho không được tiêu thụ nhanh tất nhiên sẽ ảnh hưởng nhiều tới khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho của công ty tăng có thể do một số nguyên nhân như: việc quản lý đầu ra hay khả năng tiêu thụ chưa tốt, công ty chưa xác định đúng nhu cầu của thị trường. Hàng tồn kho lớn cũng có thể do chủ ý của công ty giữ hàng chờ giá cao hoặc chỉ đơn giản là do chênh lệch thời gian giữa nhập hàng và bán hàng. Dù là nguyên nhân gì thì việc nhanh chóng giải phóng hàng tồn kho để thu tiền là hết sức cần thiết, nhất là đối với những công ty có quy mô nhỏ.

- Chi phí kinh doanh lớn, làm tăng giá ốn hàng bán và giảm lợi nhuận

Qua ba năm gần đây ta thấy doanh thu của công ty rất lớn, năm 2009 là 7,607,330,000đồng; năm 2010 tới 8,208,982,000 đồng, năm 2011 là 10,613,771,000 đồng nhưng lợi nhuận của công ty lại không quá lớn Nguyên nhân chính là do doanh thu tăng mạnh nhưng chi phí tăng làm tăng giá vốn dẫn đến lợi nhuận không tăng không tương xứng. Một nguyên nhân nữa là do lượng thuế phải nộp hàng năm qua lớn làm cho lợi nhuận sau thuế của công ty bị thu hẹp lại. Trong các khoản chi phí thì chi phí bán hàng và chi phí quản lý là tăng mạnh nhất. Trong nền kinh tế thị trường muốn bán hàng thì cần phải giới thiệu sản phẩm cho khách nhưng với một khoản chi phí rất lớn mà hiệu quả lại không tương xứng với chi phí bỏ ra. Do đó công ty cần chú ý tới mặt hiệu quả của các khoản chi này.

Một nguyên nhân khác làm tăng chi phí bán hàng là do lượng hàng tồn kho cao, chi phí bảo quản rất lớn do công ty phải thuê hầu hết từ nhà kho tới phương tiện, nhân lực bảo quản. Do đó, để giảm chi phí này thì cũng cần nhanh chóng giảm hàng tồn kho, cũng như công ty cần đầu tư thêm vào các tài sản cố định để giảm chi phí thuê ngoài.

- Trình độ cán bộ và nhân viên còn nhiều bất cập

Xu thế hội nhập và toàn cầu hoá nền kinh tế đã và đang tạo ra những cơ hội mới, và cả những thách thức mới đối với các doanh nghiệp trong đó có công ty Xây dựng Thương mại và vận tải Ngọc Hà. Trong khi đó, trình độ năng lực của cán bộ, công nhân viên công ty tuy đã được đào tạo, rèn luyện qua thử thách nhưng trước những cơ hội và thách thức mới vẫn bộc lộ những hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, và nhất là khả năng làm việc độc lập.

Hạn chế lớn nhất của nhân viên công ty chính là khả năng tiếp cận khách hàng, tiếp cận thị trường để có được những khách hàng thường xuyên, thị trường ổn định và mang tính chất bền vững cho các sản phẩm dịch vụ của công ty. Mặc dù có được những mối quan hệ rất thuận lợi ở trong và ngoài nước, đáng lẽ ra việc mở rộng thị trường cho các sản phẩm thương mại của công ty, công tác xúc tiến thương mại, và xuất nhập khẩu hàng hoá nhưng đến nay công ty vẫn chưa phát huy được hết các thế mạnh của mình. Những công việc của công ty vẫn là những công việc truyền thống từ ngày đầu thành lập, việc tìm ra các công việc làm ăn mới là

rất ít, chứng tỏ công ty chưa tận dụng được hết các cơ hội kinh doanh của mình để thu lợi nhuận.

Trong thời gian tới, để có thể tiếp tục đứng vững và mở rộng quy mô kinh doanh thì công ty cần phải có kế hoạch đào tạo, bổ sung kiến thức cho nhân viên, cũng như cần có thêm những nhân tố mới tạo ra chuyển biến tích cực cho công ty.

Hai là, cơ cấu vốn của công ty chưa hợp lý với một tỷ trọng nợ cao trong tổng nguồn vốn. Nguyên nhân chính của việc công ty phải sử dụng một tỷ lệ cao như vậy là do vốn kinh doanh của công ty đang thiếu. Lượng vốn chủ yếu nằm trong một số tài sản cố định nhưng đến nay giá trị còn lại không còn nhiều. Lượng vốn bằng tiền không lớn trong khi quy mô kinh doanh của công ty ngày càng mở rộng do đó sử dụng nợ là điều tất yếu.

Trong những năm tới, do sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ và nhu cầu của việc mở rộng quy mô kinh doanh, việc tăng cường tích luỹ vốn kinh doanh là việc làm hết sức cần thiết nhằm cải thiện cơ cấu vốn của công ty.

Ba là, hiệu quả sử dụng vốn lưu động chưa tương xứng với tỷ trọng vốn lưu động bỏ ra do nguyên nhân công ty còn gặp nhiều khó khăn trong việc bán hang. Vấn đề này cần được giả quyết hợp lý để tránh lãng phí nguồn vốn, công ty cần xem xét và lên kế hoạch bán hang phù hợp và hiệu quả.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI NGỌC HÀ

3.1. Định hướng phát triển của CTCP xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà

3.1.1. Mục tiêu của công ty trong năm 2012

Trong năm 2012, căn cứ vào tình hình kinh doanh, công ty đã đặt ra mục tiêu như sau:

- Doanh thu : 14,010,177,772 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 3,00,000,000 đồng.
- Đảm bảo việc làm thường xuyên cho nhân viên với thu nhập bình quân 1, 500,000 đồng/ người/ tháng.

3.1.2 Định hướng của công ty trong thời gian tới

Tăng cường nguồn vốn kinh doanh và xây dựng các cơ sở vật chất phục vụ kinh doanh.

Đưa chức năng thương mại, bán hàng làm mục tiêu then chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của toàn công ty.

Tiếp tục củng cố lại tổ chức và thành lập các tổ chức mới phù hợp với tình hình mới hiện nay.

Công ty cần có chương trình tổ chức thu thập, phân loại thông tin, thị trường, khách hàng tạo ra cơ hội kinh doanh phù hợp, nhất là tập trung đẩy mạnh hơn nữa trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

Thực hiện dân chủ, công khai trong kinh doanh, quản lý điều hành, xây dựng kế hoạch. Thay đổi cách giao chỉ tiêu kế hoạch, phân phối theo kết quả thực hiện kế hoạch. Xác định trách nhiệm công ty, chi nhánh, trung tâm và từng lao động để thực hiện được chỉ tiêu kế hoạch. Phối hợp thông tin chỉ đạo từng việc trên phạm vi công ty, đánh giá kết quả và các giải pháp cụ thể tạo việc làm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Lập kế hoạch và quy hoạch thích hợp để tiếp tục đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn trong quản lý và nghiệp vụ kinh doanh cho cán bộ công nhân viên.

Đảm bảo bố trí công việc phù hợp để nâng cao hiệu quả công tác của mỗi cán bộ, nhân viên. Tăng cường công tác quản lý, động viên nguồn nhân lực bằng việc gắn học tập với hiệu quả và trách nhiệm cá nhân.

Hoàn thiện các chế tài quản lý kinh doanh, kết hợp giữa lấy động lực phân phối kết quả kinh doanh và kỷ luật hành chính thúc đẩy các đơn vị và cán bộ công nhân viên tích cực chủ động tạo việc, tạo phong trào thi đua kinh doanh lành mạnh.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà

Do đặc thù công ty, lượng vốn lưu động chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng lượng vốn và có vai trò quyết định tới việc tạo ra lợi nhuận cho công ty do đó các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ yếu tập trung khắc phục các hạn chế trong việc sử dụng vốn lưu động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung.

Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

3.2.1. Tăng cường quản lý hàng tồn kho

Trong quá trình luân chuyển vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh thì việc tồn tại hàng hoá dự trữ, tồn kho là bước đệm cần thiết cho quá trình hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Hàng tồn kho có ba loại: nguyên vật liệu thô phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, sản phẩm dở dang và thành phẩm. Đối với các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ thì hàng tồn kho chủ yếu là thành phẩm. Hàng tồn kho không tạo ra lợi nhuận nhưng nó có vai trò rất lớn cho quá trình kinh doanh được tiến hành bình thường. Do vậy, nếu doanh nghiệp dự trữ quá lớn sẽ tốn kém chi phí, ứ đọng vốn còn nếu dự trữ quá ít sẽ làm quá trình kinh doanh bị gián đoạn gây ra hàng loạt hậu quả tiếp theo.

Hàng tồn kho của công ty trong các năm qua là khá lớn chiếm tới 30% giá trị tài sản lưu động, mặc dù công ty không phải doanh nghiệp sản xuất. Do vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản nói chung và tài sản lưu động nói riêng thì trước mắt công ty cần phải giải phóng nhanh lượng hàng tồn kho này bằng cách đẩy mạnh công tác tiếp thị, quảng cáo, đồng thời tạm ngưng việc nhập và dự trữ các hàng hoá khó bán.

Về lâu dài để không lập lại tình trạng dự trữ quá lớn, công ty có thể tham

khảo mô hình dự trữ EOQ (Economic Odering Quantity) . Mô hình này được giả định là những lần cung cấp hàng hoá là bằng nhau cho nên áp dụng cho hàng tháng hoặc quý khi mà nhu cầu kinh doanh không biến động.

Mô hình này như sau:

Khi doanh nghiệp tiến hành dự trữ hàng hoá thì phát sinh hai loại chi phí chính:

* *Chi phí lưu kho:* bao gồm chi phí hoạt động, (như chi phí bốc xếp hàng hoá, chi phí bảo hiểm hàng hoá, chi phí do giảm giá trị hàng hoá, chi phí hao hụt mất mát, chi phí bảo quản...), chi phí tài chính (chi phí sử dụng vốn như trả lãi tiền vay, chi phí về thuế, khấu hao...).

Nếu gọi số lượng mỗi lần cung ứng hàng hoá là Q thì dự trữ trung bình sẽ là Q/2.

Gọi C1 là chi phí lưu kho 1 đơn vị hàng hoá thì tổng chi phí lưu kho của doanh nghiệp sẽ là (C1*Q)/2

Tổng chi phí lưu kho sẽ tăng nếu số lượng hàng mỗi lần cung ứng tăng.

* *Chi phí đặt hàng:* bao gồm chi phí quản lý giao dịch và vận chyển hàng hoá. Chi phí đặt hàng cho mỗi lần đặt hàng thường ổn định không phụ thuộc vào số lượng hàng hoá được mua.

Nếu gọi D là toàn bộ lượng hàng hoá cần sử dụng trong một đơn vị thời gian (năm, quý, tháng) thì số lượng lần cung ứng hàng hoá sẽ là D/Q. Gọi C2 là chi phí mỗi lần đặt hàng thì tổng chi phí đặt hàng sẽ là : (C2*D)/Q

Tổng chi phí đặt hàng tăng nếu số lượng mỗi lần cung ứng giảm.

Điều quan trọng nhất ở đây là công ty phải xác định được lượng hàng hoá D cần được sử dụng trong từng tháng, từng quý. Tốt nhất, công ty nên dựa vào kế hoạch kinh doanh trong từng tháng, từng quý và khả năng tiêu thụ hàng hoá trong thời gian này để xác định được chính xác lượng hàng D.

3.2.2. Quản lý chặt chẽ các khoản phải thu

Các khoản phải thu tuy có tác động làm tăng doanh thu bán hàng, làm giảm chi phí tồn kho của hàng hoá, làm cho tài sản cố định được sử dụng có hiệu quả hơn và phần nào hạn chế được hao mòn vô hình, song nó cũng làm tăng chi phí đòi

nợ, chi phí trả cho nguồn tài trợ để bù đắp cho sự thiếu hụt ngân quỹ. Các khoản phải thu cũng chịu rủi ro nhất định khi người mua không chịu trả tiền. Vì vậy, người quản lý phải so sánh giữa thu nhập và chi phí tăng thêm để quyết định có cho mua chịu hay không.

Tình trạng thực tế của công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà là các khoản phải thu ngày càng tăng. Năm 2009 các khoản phải thu là 296,457,000 đồng thì năm 2010 nó tăng lên 446,660,000 đồng chiếm 25.5 % tỷ trọng tài sản lưu động, năm 2011 là 729,456,000 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 63.31%. Như vậy tài sản của công ty bị chiếm dụng khá lớn. Chính vì vậy, cần phải quản lý chặt chẽ các khoản phải thu để công ty vừa có thể gia tăng doanh thu, tận dụng tối đa khả năng tiêu thụ hiện có, đảm bảo tính hiệu quả.

Các biện pháp để giảm thiểu các khoản phải thu tốt nhất là:

Trước khi ra quyết định bán chịu hay không công ty cần phải phân tích khả năng tín dụng của khách hàng và đánh giá các khoản tín dụng được đề nghị. Đánh giá khả năng tín dụng của khách hàng nhằm xác định liệu khoản tín dụng này sẽ được khách hàng thanh toán đúng thời hạn hay không ? Để làm được việc này, công ty phải xây dựng một hệ thống các tiêu chuẩn tín dụng đối với các khách hàng thường xuyên mua chịu với khối lượng lớn như: phẩm chất, tư cách tín dụng; năng lực trả nợ; vốn của khách hàng; tài sản thế chấp; điều kiện kinh tế của khách hàng. Tiếp theo, công ty cần phân tích đánh giá giữa thu nhập và chi phí của khoản tín dụng đó. Công ty chỉ cung cấp khoản tín dụng cho các khách hàng có khả năng trả nợ đúng thời hạn, chi phí phải thấp hơn thu nhập.

Ngoài ra, công ty phải theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu bằng cách: sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn; theo dõi kỳ thu tiền bình quân khi thấy kỳ thu tiền bình quân tăng lên mà doanh thu không tăng nghĩa là công ty đang bị ứ đọng ở khâu thanh toán cần phải có biện pháp kịp thời giải quyết.

Đồng thời, với việc cho khách hàng mua chịu công ty cũng phải lập một quỹ dự phòng rủi ro khi không thu được nợ hoặc không thu được nợ đúng hạn.

Các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung

3.2.3. Tích cực tiết kiệm chi phí kinh doanh để tăng lợi nhuận

Phân tích tình hình tài chính công ty trong vài năm qua cho thấy, doanh thu hàng năm của công ty khá lớn nhưng tỷ suất lợi nhuận lại khong tương xứng. Nguyên nhân là do chi phí kinh doanh cao đẩy giá vốn của công ty lên rất lớn làm lợi nhuận bị thu hẹp lại. Chi phí kinh doanh tăng cao chủ yếu do việc chi phí bán hàng và chi phí quản lý cao.

Chi phí bán hàng của công ty lớn một phần do việc quảng cáo, giới thiệu sản phẩm còn phần lớn là do chi phí bảo quản, vận chuyển do lượng hàng hoá quá lớn, mặt khác hàng hoá của công ty chủ yếu là hàng hoá xuất nhập khẩu. Chi phí bán hàng cao còn do các phương tiện vận chuyển, lưu trữ cũng như nhân lực công ty bảo quản công ty đều phải thuê, do tài sản cố định của công ty không đáp ứng đủ.

Chi phí quản lý cũng tăng do máy móc thiết bị dùng cho quản lý hành chính tăng giá, thị trường của công ty trải rộng ở cả trong và ngoài nước do đó phát sinh nhiều chi phí.

Việc chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng là tất yếu, nhưng hai khoản này trực tiếp ảnh hưởng tới lợi nhuận của công ty vì thế việc tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bao được kinh doanh là rất cần thiết. Biện pháp cụ thể là điều chỉnh lại quy trình bán hàng, giảm tối thiểu lượng hàng tồn kho để có thể giảm các chi phí vận chuyển, bảo quản, nâng cao trình độ của nhân viên quản lý sao cho vừa đảm bảo được hiệu quả quản lý lại vừa tăng được doanh thu.

3.2.4. Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ cho nhân viên công ty

Công ty cần nghiên cứu tổ chức bố trí cơ cấu lao động cho phù hợp. Sắp xếp, phân công công việc cho phù hợp với khả năng của từng cán bộ cũng như từng lao động để họ có thể phát huy được tiềm năng sáng tạo của mình góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, tăng năng suất lao động, giảm thiểu chi phí quản lý từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Công ty phải tiến hành tiêu chuẩn hoá các vị trí, chức danh công tác. Tổ chức thường xuyên các đợt tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, pháp luật cho cán bộ, nhân viên để học có thể thích nghi nhanh chóng với những biến chuyển của thị

trường, giúp họ nhanh chóng nắm bắt được công nghệ, máy móc tiên tiến. Thường xuyên tổ chức những đợt thi đua, khen thưởng để động viên, khuyến khích tinh thần nhân viên.

Công ty cần có những chính sách cụ thể khuyến khích cán bộ, nhân viên học tập nâng cao trình độ. Công ty có thể tài trợ học phí học hỗ trợ kinh phí đào tạo cho cán bộ, nhân viên khi họ có cơ hội đi học. Đảm bảo vị trí công tác cũng như việc thăng tiến cho các nhân viên khi họ hoàn thành các khoá đào tạo.

Đầu tư đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ, nhân viên là việc làm hết sức cần thiết và có ảnh hưởng dài hạn đối với việc mở rộng và phát triển công ty. Vì vậy, công ty cần nhanh chóng lập kế hoạch và phương án đào tạo cụ thể để có thể đạt kết quả tốt trong thời gian tới.

3.2.5. Tăng cường sử dụng triệt để tài sản cố định

Như phân tích ở trên, cơ cấu sử dụng vốn của công ty khá cân đối. Lượng vốn đầu tư vào tài sản cố định là phù hợp so với nhu cầu sử dụng nhưng lại chưa mang lại hiệu quả cho công ty. Do đó, trước yêu cầu của sự phát triển cũng như yêu cầu của cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường, thì việc tăng cường khai thác tài sản cố định là việc làm hết sức cần thiết.

Trong xu hướng hội nhập nền kinh tế thế giới, ngành thương mại và dịch vụ sẽ có rất nhiều cơ hội nhưng nếu ngay từ bây giờ công ty không nhanh chóng lên kế hoạch kinh doanh để khai thác triệt để TSCĐ và mở rộng kinh doanh, tạo lợi thế cạnh tranh thì công ty khó có thể tranh thủ được những cơ hội.

3.2.6. Đẩy mạnh công tác thu thập thông tin, nghiên cứu thị trường

Trong nền kinh tế thị trường, mọi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đều phải gắn với thị trường, doanh nghiệp nào xa rời thị trường chắc chắn sẽ thất bại. Đặc biệt, các doanh nghiệp thương mại hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực lưu thông thì thị trường chính là nhân tố hàng đầu ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh. Chính vì vậy, tăng cường công tác nghiên cứu và dự báo thị trường để nắm bắt được kịp thời nhu cầu của thị trường, tổ chức mạng lưới tiêu thụ có hiệu quả là biện pháp tốt nhất để tăng doanh số bán hàng ở trong cả hiện tại và tương lai, tạo điều kiện cho việc định hướng trong những năm tiếp theo.

Trong các hoạt động của công ty thì hoạt động vận tải không được mở rộng, gây nên việc sử dụng TSCĐ ko triệt để. Công ty cần lên kế hoạch lien doanh với các công ty khác để vận dụng thế mạnh của mình vừa đem lại lợi nhuận cho công ty, vừa tìm kiếm bạn hàng.

Việc duy trì và mở rộng thị trường cũng đồng nghĩa với việc mở rộng kinh doanh vì vậy công ty cần tập trung đầu tư mạnh hơn cho công tác này.

3.2.7. Thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động

Đây là việc làm hết sức quan trọng, có thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản thì công ty mới có những giải pháp kịp thời và có hiệu quả để giải quyết các khó khăn cũng như các biện pháp phát huy các mặt tích cực trong việc sử dụng tài sản. Việc đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cần phải xây dựng thành một hệ thống các chỉ tiêu cụ thể và quy định đánh giá theo một thời kỳ nhất định, có thể là hàng tháng hoặc hàng quý. Với một công ty nhỏ như công ty Cổ phần Xây dựng thương mại và Vận tải Ngọc Hà, với lượng vốn không lớn thì việc đánh giá này là không hề khó nhưng rất thiết thực. Nếu làm tốt công tác này thì công ty sẽ có thể nâng cao hiệu quả sử dụng vốn một cách nhanh chóng

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị đối với công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Vận tải Ngọc Hà.

Thứ nhất: Cần thực hiện tốt công tác tinh giảm biên chế theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, sử dụng cán bộ phù hợp với năng lực, xử lý nghiêm các cán bộ vi phạm kỷ luật, vi phạm quy chế tài chính.

Thứ hai: Tăng cường công tác tự kiểm tra giám sát, kết hợp chặt chẽ giữa đảm bảo chế độ tài chính của Nhà nước và thực hiện cơ chế khoán chi tiêu nội bộ nhằm giảm tối đa giá thành sản phẩm, tăng hiệu qủa sản xuất kinh doanh. Tăng cường công tác thu hồi nợ giải quyết dứt điểm các khoản nợ đến hạn và nợ quá hạn.

Thứ ba: Đẩy mạnh công tác đào taọ, nâng cao nhận thức và chuyên môn của cán bộ, công nhân viên cho các doanh nghiệp, đảm bảo nguồn nhân lực thực sự trở thành một lợi thế cạnh tranh dài hạn cuả các doanh nghiệp.

3.3.2. Kiến nghị đối với Nhà nước

3.3.2.1. Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi

Các công ty có uy tín hiện nay thường phải đối mặt với nạn hàng giả và hàng nhập lậu, trốn thuế, chính điều này đã tạo ra sự cạnh tranh không bình đẳng trên thị trường. Trong đó đặc biệt, do đặc thù công ty kinh doanh các loại hàng hoá có giá trị lớn, giá bán thường cao do đó khó có thể cạnh tranh với hàng giả, hàng trốn thuế. Hàng hoá nhập lậu, trốn thuế tràn lan trên thị trường đã gây khó khăn không nhỏ cho công ty trong việc tiêu thụ hàng hoá trên thị trường trong nước. Đây cũng là một nguyên nhân làm cho lượng hàng tồn kho của công ty trong những năm gần đây cao. Do vậy để giúp cho các doanh nghiệp thoát khỏi tình trạng này và cũng chính là biện pháp thúc đẩy các doanh nghiệp tích cực mở rộng kinh doanh hơn thì Nhà nước cần tăng cường phối hợp với các ban ngành liên quan đề ra các chương trình, hoạt động có hiệu quả để ngăn chặn triệt để tình trạng này trong thời gian tới.

3.3.2.2. Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý tài chính

Các cơ quan quản lý cần ban hành hệ thống quy chế quản lý phù hợp với đặc điểm của các doanh nghiệp. Trong các quy định hiện hành thì khi khách hàng chấp nhận trả tiền thì tính ngay vào doanh thu. Tuy nhiên hiện nay trong nền kinh tế thị trường thì vốn của các doanh nghiệp bị chiếm dụng là điều tất yếu, nhất là đối với các doanh nghiệp thương mại thì thường khách hàng mua chịu từ 15 đến 30 ngày, như vậy từ khi khách hàng chấp nhận trả tiền đến khi công ty nhận được tiền có một khoảng thời gian khá lớn, đấy là chưa kể đến thới hạn thanh toán có thể bị kéo dài thêm do người mua không thể thanh toán đúng hạn. Luật thuế hiện hành đều dựa trên doanh số phát sinh trong kỳ, không phân biệt đã thu tiền hay chưa, kể cả khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp vẫn theo nguyên tắc đó. Chính điều này gây ra không ít khó khăn cho công ty. Vì vậy, Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền cần xem xét lại có thể căn cứ trên từng đặc điểm hoạt động của từng loại hình doanh nghiệp mà đưa ra quyết định cho phù hợp hơn nữa.

Nhà nước cũng cần nhanh chóng đưa ra luật hoặc các văn bản quy định về tín dụng thương mại nhằm hướng cho hoạt động tín dụng thương mại đi đúng pháp

luật, tránh những rủi ro do khách hàng không trả nợ hoặc trả nợ chậm, ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

3.3.2.3. Ổn định kinh tế vĩ mô

Sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô là điều kiện tiên quyết của mọi hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và gián tiếp ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trên nhiều khía cạnh. Đối với các doanh nghiệp hoạt động thương mại và dịch vụ thì các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng trực tiếp là sự ổn định tiền tệ, lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Hiện tại vốn của công ty chủ yếu được huy động từ việc vay nợ, do đó việc ổn định lãi suất có ý nghĩa quan trọng đối với hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Nếu lãi suất cao hoặc mất ổn định sẽ làm chi phí vốn của công ty tăng, do đó làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

Thu nhập của công ty chủ yếu từ các hoạt động xúc tiến thương mại, xuất khẩu lao động, và xuất nhập khẩu hàng hoá. Các hoạt động này đều có sử dụng tới ngoại tệ vì vậy tỷ giá có ảnh hưởng rất lớn tới lợi nhuận của công ty. Để tạo môi trường xuất nhập khẩu tốt hơn thì Nhà nước cần can thiệp vào thị trường hối đoái một cách tích cực ngăn không cho xảy ra những biến động quá lớn đối với tỷ giá ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu. Để thực hiện mục tiêu trên, chính phủ cần:

- Tạo sự cân bằng giữa giá trị đối nội và đối ngoại của đồng VNĐ.

- Tỷ giá hối đoái nên được điều chỉnh một cách phù hợp với những tín hiệu của thị trường.

- Nhà nước cần nâng cao hiệu quả của thị trường chứng khoán, tăng cường sử dụng các nghiệp vụ thị trường mở để ổn định tỷ giá.

Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác sử dụng vốn của doanh nghiệp, Nhà nước cần tiếp tục có những giải pháp nhằm:

- Ổn định kinh tế vĩ mô về các mặt: tốc độ tăng GDP, kiểm soát lạm phát, cân đối ngân sách Nhà nước.

- Củng cố hệ thống tài chính - ngân hàng từ trung ương tới cơ sở. Tăng

cường thông tin về thị trường tài chính tiền tệ chứng khoán đảm bảo cân bằng giữa cung cầu về vốn.

- Xác định và phân chia rõ ràng nhiệm vụ, các mục tiêu chính sách quốc gia về kinh tế xã hội cho hệ thống tín dụng - ngân hàng - ngân sách.

- Nâng cao năng lực quản lý kinh tế của các cơ quan Nhà nước đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập kinh tế.

KẾT LUẬN

Vốn đóng vai trò là cơ sở, động lực, là điều kiện tiên quyết cho mọi hoạt động kinh doanh, là điều kiện để duy trì sự tồn tại và phát triển của bất cứ doanh nghiệp nào.

Nhận thức được tầm qua trọng của vốn, cũng như các doanh nghiệp khách hoạt động trong nền kinh tế thị trường, công ty cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà đã và đang nỗ lực sử dụng có hiệu quả những đồng vốn của mình nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong điều kiện có thể.

Qua phân tích thực trạng công tác sử dụng vốn tại công ty trong một số năm gần đây, ta thấy công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà đã có được những thành tựu nhất định trong công tác sử dụng vốn. Hiệu quả sử dụng vốn của công ty nhìn chung là tốt, nhờ đó công ty đã có được những kết quả khả quan trong kinh doanh. Nhưng bên cạnh đó, công ty cũng không tránh khỏi những hạn chế nhất định mà bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan của công ty.

Dựa trên cơ sở các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn cũng như những hạn chế và nguyên nhân, em đã mạnh dạn đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm góp phần khắc phục những hạn chế và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong thời gian tới.

Một lần nữa, em xin trân trọng cám ơn Ths. Trần Thị Lan và các cô chú, anh chị trong công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc hà đã giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp – TS Lưu Thị Hương – NXB Giáo dục 2002.
2. Giáo trình Tài chính doanh nghiệp – TS Vũ Duy Hào – NXB Thống Kê 1998.
3. Giáo trình Kinh tế vi mô - Bộ môn Kinh tế vi mô - NXB Giáo dục.
4. Vốn trong quá trình tăng trưởng kinh tế cao ở Nhật Bản sau chiến tranh – TS Vũ Bá Thể – Trung tâm kinh tế Châu Á Thái Bình Dương.
5. Phân tích Tài chính doanh nghiệp – Josette Peryard – NXB Thống Kê
6. Tiền tệ, Ngân hàng & thị trường tài chính – FEDERIC S. MISHKIN – NXB Khoa học và kỹ thuật.
7. Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành
8. Tạp chí tài chính số 01 đến số 10 năm 1998.
9. Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009,2010,2011 của công ty cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà
10. Các webside : **www.voatiengviet.com**, **www.vnecon.vn** , www.vtca.vn, ……

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP 10
1.1. Khái quát về vốn kinh doanh của doanh nghiệp 10
1.1.1. Khái niệm 10
1.1.2. Đặc trưng và ý nghĩa của vốn kinh doanh 10
1.1.3. Phân loại vốn kinh doanh 11
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp 15
1.2.1. Khái niệm hiệu quả sử dụng vốn 15
1.2.2. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp 16
1.2.3. Nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 20
1.2.4. Sự cần thiết nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 22
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI NGỌC HÀ 25
2.1. Khái quát về công ty cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà 25
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà 25
2.1.2. Chức năng,nhiệm vụ, phạm vi kinh doanh 26
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty 27
2.1.5. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây 41
2.2. Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CP xây dựng -thương mại và vận tải Ngọc Hà 43
2.2.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động 43
2.2.2. Hiệu quả sử dụng vốn cố định 49
2.2.3. Hiệu quả sử dụng tổng vốn 56
2.3. Đánh giá thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CP xây dựng -thương mại và vận tải Ngọc Hà 58
2.3.1. Những kết quả đạt được 58
2.3.2. Một số tồn tại và nguyên nhân 59

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI NGỌC HÀ 63
3.1. Định hướng phát triển của CTCP xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà . 63
3.1.1. Mục tiêu của công ty trong năm 2012 63
3.1.2 Định hướng của công ty trong thời gian tới 63
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty Cổ phần xây dựng thương mại và vận tải Ngọc Hà 64
3.2.1. Tăng cường quản lý hàng tồn kho 64
3.2.2. Quản lý chặt chẽ các khoản phải thu 65
3.2.3. Tích cực tiết kiệm chi phí kinh doanh để tăng lợi nhuận 67
3.2.4. Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ cho nhân viên công ty 67
3.2.5. Tăng cường sử dụng triệt để tài sản cố định 68
3.2.6. Đẩy mạnh công tác thu thập thông tin, nghiên cứu thị trường 68
3.2.7. Thường xuyên đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động 69
3.3. Một số kiến nghị 62
3.3.1. Kiến nghị đối với công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Vận tải Ngọc Hà. 69
3.3.2. Kiến nghị đối với Nhà nước 70
KẾT LUẬN 73
TÀI LIỆU THAM KHẢO 74

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCĐKT: Bảng cân đối kế toán

BCKQKD: Báo cáo kết quả kinh doanh

TSCĐ: Tài sản cố định

TSLĐ: Tài sản lưu động

VKD: Vốn kinh doanh

VCĐ: Vốn cố định

VLĐ: Vốn lưu động

DTT: Doanh thu thuần

LNTT: Lợi nhuận trước thuế

LNST: Lợi nhuận sau thuế

DANH MỤC BẢNG BIỂU SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty

Bảng 2.1: Cơ cấu vốn

Bảng 2.2 : Cơ cấu nguồn vốn

Bảng 2.3 : Nợ phải trả của công ty

Bảng 2.4 : Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Bảng 2.5 : Cơ cấu vốn lưu động

Bảng 2.6 : Hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại công ty Cổ phần xây dựng- thương mại và vận tải Ngọc Hà

Bảng 2.7 : Cơ cấu vốn cố định

Bảng 2.9 : Cơ cấu vốn của công ty

Bảng 2.8: Hiệu quả sử dụng vốn cố định tại công ty Cổ phần xây dựng- thương mại và vận tải Ngọc Hà

Bảng 2.10 : Hiệu quả sử dụng tổng vốn tại công ty Cổ phần xây dựng- thương mại và vận tải Ngọc Hà.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là khóa luận nghiên cứu của riêng tôi. Với mọi số liệu đều xuất phát từ tình hình thực tế tại doanh nghiệp.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời cam đoan này.

Hải phòng, ngày 12 tháng 6 năm 2012

Sinh viên

Vũ Thị Thu Hoài